

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

CÁC VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ INTERNET



NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

CÁC VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ INTERNET

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN
Hà Nội - 01/2002

LỜI NHẢY XUẤT BẢN

Phát triển ứng dụng Internet ở Việt Nam đang là mối quan tâm của các nhà quản lý, các nhà cung cấp và người sử dụng dịch vụ. Ngày 23/8/2001 Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet thay thế cho Nghị định số 21/1997/NĐ-CP ngày 05/3/1997. Thực hiện Nghị định số 55/2001/NĐ-CP của Chính phủ, Tổng cục Bưu điện đã ban hành Thông tư số 04/2001/TT-TCBĐ ngày 20/11/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông.

Nhà xuất bản Bưu điện xuất bản cuốn sách **"Các văn bản quản lý Nhà nước về Internet"** nhằm giới thiệu các văn bản qui phạm pháp luật nêu trên, ngoài ra còn một số các văn bản qui phạm pháp luật khác của TCBĐ và các Bộ, Ngành liên quan tới việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Việc nắm vững các văn bản qui phạm pháp luật này là rất cần thiết cho các cán bộ quản lý, các chuyên viên, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đặc biệt là những nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các đối tượng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet. Cuốn sách còn là tài liệu tham khảo bổ ích cho các giáo viên, học sinh các trường Công nhân Bưu điện, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và những người sử dụng dịch vụ.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc./.

Hà Nội, tháng 01 năm 2002

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

Số: 58-CT/TW

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2000

CHỈ THỊ

*Về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin
phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá*

Công nghệ thông tin là một trong các động lực quan trọng nhất của sự phát triển, cùng với một số ngành công nghệ cao khác đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của thế giới hiện đại.

Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở nước ta nhằm góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, thúc đẩy công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ có hiệu quả cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

I- TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Ở NƯỚC TA

Ngay từ thời kỳ chống Mỹ cứu nước, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương vận dụng công nghệ thông tin trong một số

linh vực. Bước sang thời kỳ đổi mới, chủ trương ấy đã được nhấn mạnh và cụ thể hoá trong nhiều nghị quyết của Đảng và Chính phủ.

Nghị quyết số 26/NQ/TW, ngày 30 tháng 3 năm 1991 của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới đã nêu: *"Tập trung sức phát triển một số ngành khoa học công nghệ mũi nhọn như điện tử, tin học,..."*. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) ngày 30 tháng 7 năm 1994 xác định: *"Ưu tiên ứng dụng và phát triển các công nghệ tiên tiến, như công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu điện tử hoá và tin học hoá nền kinh tế quốc dân"*. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII nhấn mạnh: *"Ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc dân, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế... Hình thành mạng thông tin quốc gia liên kết với một số mạng thông tin quốc tế"*... Để thể chế hoá về mặt Nhà nước, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 49/CP ngày 04 tháng 8 năm 1993 về *"Phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam trong những năm 90"*.

Thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước, từ những năm 70 công nghệ thông tin ở nước ta đã được ứng dụng và phát triển, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhận thức của toàn xã hội về vai trò và ý nghĩa quan trọng của công nghệ thông tin đã được nâng lên một bước. Nguồn nhân lực về công nghệ thông tin tăng lên đáng kể. Viễn thông đang phát triển nhanh theo hướng hiện đại hoá.

Nghị quyết số 07/2000/NQ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ về xây dựng và phát triển công nghiệp phần mềm giai đoạn 2000 - 2005 đang và sẽ tiếp tục tạo ra môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư, kinh doanh, sản xuất và cung ứng dịch vụ phần mềm.

Tuy nhiên, công nghệ thông tin Việt Nam hiện nay vẫn đang ở tình trạng lạc hậu, phát triển chậm, có nguy cơ tụt hậu xa hơn so với nhiều nước trên thế giới và khu vực. Việc ứng dụng công nghệ thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá và yêu cầu về hội nhập khu vực và quốc tế, vai trò động lực và tiềm năng to lớn của công nghệ thông tin chưa được phát huy mạnh mẽ; việc phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin chưa được chuẩn bị kịp thời cả về số lượng và chất lượng, về chuyên môn cũng như về ngoại ngữ, viễn thông và Internet chưa thuận lợi, chưa đáp ứng các yêu cầu về tốc độ, chất lượng và giá cước cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; đầu tư cho công nghệ thông tin chưa đủ mức cần thiết; quản lý nhà nước về lĩnh vực này vẫn phân tán và chưa hiệu quả, ứng dụng công nghệ thông tin ở một số nơi còn hình thức, chưa thiết thực và còn lãng phí.

Nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò của công nghệ thông tin chưa đầy đủ; thực hiện chưa triệt để các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; chưa kết hợp chặt chẽ ứng dụng công nghệ thông tin với quá trình cơ cấu lại sản xuất, kinh doanh, cải cách hành chính, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước; chậm ban hành các chính sách đáp

ứng nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; quản lý nhà nước trong các lĩnh vực máy tính, viễn thông và thông tin điện tử chưa thống nhất, thiếu đồng bộ, chưa tạo được môi trường cạnh tranh lành mạnh cho việc cung ứng dịch vụ viễn thông và Internet, chưa coi đầu tư cho xây dựng hạ tầng thông tin là loại đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế, xã hội.

II. MỤC TIÊU, CHỦ TRƯỞNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Đến năm 2010, công nghệ thông tin Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong *khu vực với một số mục tiêu cơ bản* sau đây:

- Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực, trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng.

- Phát triển mạng thông tin quốc gia phủ trên cả nước, với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, giá rẻ; tỷ lệ người sử dụng Internet đạt mức trung bình thế giới.

- Công nghiệp công nghệ thông tin trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ phát triển hàng năm cao nhất so với các khu vực khác; có tỷ lệ đóng góp cho tăng trưởng GDP của cả nước ngày càng tăng.

Để thực hiện tốt mục tiêu nêu trên, *Bộ Chính trị chủ trương:*

1. Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là một nhiệm vụ ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là phương tiện chủ lực để đi tắt đón đầu, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước đi trước.

2. Mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng đều phải ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển.

3. Mạng thông tin quốc gia là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, phải tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, đảm bảo được tốc độ và chất lượng cao, giá cước rẻ.

4. Phát triển nguồn nhân lực cho công nghệ thông tin là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

5. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành kinh tế quan trọng, đặc biệt là phát triển công nghiệp phần mềm.

Bộ Chính trị yêu cầu các cấp, các ngành thực hiện tốt các *nhiệm vụ và giải pháp* sau đây:

1. Ứng dụng rộng rãi, có hiệu quả công nghệ thông tin trong toàn xã hội.

Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội đi đầu trong việc triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động theo phương châm đảm bảo tiết kiệm, thiết thực và hiệu quả lâu dài.

Tin học hoá hoạt động của các cơ quan Đảng và Nhà nước là bộ phận hữu cơ quan trọng của cải cách nền hành chính quốc gia, là nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan nhằm tăng cường năng lực quản lý, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Các cấp uỷ, tổ chức đảng chỉ đạo khẩn trương xây dựng các hệ thống thông tin cần thiết phục vụ lợi ích công cộng của nhân dân, phục vụ sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Sớm hoàn thiện, thường xuyên nâng cấp và sử dụng có hiệu quả mạng thông tin diện rộng của Đảng và Chính phủ. Đảm bảo đến năm 2005, về cơ bản xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Chính phủ.

Tập trung phát triển các dịch vụ điện tử trong các lĩnh vực tài chính (thuế, kho bạc, kiểm toán...), ngân hàng, hải quan, hàng không, thương mại, thương mại điện tử và các dịch vụ công cộng (giáo dục, đào tạo từ xa, chữa bệnh từ xa, thư viện điện tử,...); đảm bảo các điều kiện cần thiết phù hợp với tiến độ hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Các doanh nghiệp, trước hết là các Tổng Công ty 90 và 91 cần đầu tư cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, sử dụng thương mại điện tử, coi đó là biện pháp cơ bản để đổi mới quản lý, đổi mới công nghệ, cơ cấu lại sản xuất, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Khẩn trương xây dựng các chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, kết hợp công nghệ thông tin với công nghệ sinh học để phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt góp phần xoá đói giảm nghèo và thúc đẩy phát triển vùng sâu, vùng xa.

Tạo điều kiện để mọi tầng lớp xã hội ở mọi miền đất nước có thể biết khai thác, sử dụng thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt quan tâm hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn và khuyết tật.

Lực lượng an ninh - quốc phòng nhanh chóng phổ cập, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, tạo tiền đề quan trọng góp phần xây dựng lực lượng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; từng bước xây dựng hệ thống tự động hóa chỉ huy, kiểm soát, làm chủ, cải tiến vũ khí, khí tài và phương tiện chiến đấu; đảm bảo an ninh quốc gia; sẵn sàng, chủ động đối phó với chiến tranh thông tin hiện đại.

Các cơ quan thông tin đại chúng, báo chí, xuất bản và các dịch vụ điện tử công cộng khẩn trương phát triển các loại hình thông tin điện tử, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kiến thức về công nghệ thông tin cho toàn xã hội.

2. Tạo môi trường thuận lợi cho ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển công nghệ thông tin.

Công nghệ thông tin là lĩnh vực được đặc biệt khuyến khích đầu tư. Rà soát và tháo bỏ mọi nhận thức và quy định không phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất, áp dụng mức ưu đãi hiện hành cao nhất và từng bước đạt mức ưu đãi bằng hoặc cao hơn so với các nước trong khu vực cho việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, đi đôi với việc thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả.

Chuẩn hoá thông tin và các hệ thống thông tin trong từng lĩnh vực. Bảo đảm các điều kiện cần thiết cho việc trao đổi và sử dụng chung các cơ sở dữ liệu, các hệ thống thông tin trong nước và quốc tế.

Có các biện pháp chủ động và các quy định cụ thể về an toàn và an ninh thông tin, trước hết trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, an ninh - quốc phòng.

Khuyến khích và hỗ trợ việc phổ cập và nâng cao trình độ ngoại ngữ trong một bộ phận nhân dân, trước hết là trong thanh niên, thiếu niên. Có biện pháp và công cụ hỗ trợ để nhiều người Việt Nam có thể dễ dàng sử dụng và ứng dụng công nghệ thông tin bằng tiếng Việt.

Xây dựng tiêu chuẩn ngành, nghề với mức lương và chế độ đãi ngộ hợp lý đối với đội ngũ cán bộ chuyên môn về công nghệ thông tin.

Ưu tiên đầu tư cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Coi hạ tầng thông tin là hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng. Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Đảm bảo các điều kiện để thực hiện đầy đủ và đúng tiến độ các dự án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đã được phê duyệt.

Đưa vào hệ thống mục lục ngân sách nhà nước loại chi riêng về công nghệ thông tin. Hình thành quỹ hỗ trợ, quỹ đầu tư khắc phục rủi ro cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới quản lý, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh được hưởng các chính sách về đầu tư đổi mới công nghệ.

Khuyến khích việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin được tạo ra trong nước. Các đơn vị thụ hưởng ngân sách Nhà nước phải sử dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin trong nước đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với điều kiện Việt Nam. Các dự án đầu tư về công nghệ thông tin trước hết phải giao

cho các tổ chức, cá nhân trong nước đầu thầu thực hiện; chỉ giao cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài khi trong nước chưa đủ năng lực. Xử lý nghiêm các hành vi cố ý vi phạm hoặc gây cản trở việc ứng dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin được tạo ra trong nước.

Các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin được tạo ra trong nước không chịu thuế giá trị gia tăng. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp, được hưởng chế độ ưu đãi về tín dụng, về sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Xây dựng chương trình hỗ trợ xuất khẩu trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trước mắt là gia công phần mềm và xuất khẩu lao động.

Tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin đi làm việc ở nước ngoài và trở về nước.

Tập trung đầu tư, có các chính sách và giải pháp đặc biệt để đảm bảo cho các khu công nghệ cao Hoà Lạc và Thành phố Hồ Chí Minh được triển khai theo đúng tiến độ và sớm đi vào hoạt động, trong đó chú trọng ưu tiên các khu công nghiệp công nghệ phần mềm, ưu tiên các nguồn vốn ODA cho các khu công nghệ cao; có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào các khu công nghệ cao với mức ưu đãi cao hơn so với các nước trong khu vực. Tích cực phát triển các khu công nghệ cao ở các địa phương khác khi có điều kiện thuận lợi.

Hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đảm bảo việc thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có bảo hộ quyền tác giả đối với phần mềm và các sản phẩm công nghệ thông tin khác.

3. Đẩy mạnh việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Phát triển quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ thông tin, chú trọng phát triển nhanh lực lượng cán bộ chuyên sâu, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia phần mềm, đáp ứng kịp thời và thường xuyên nhu cầu trong nước và một phần thị trường nước ngoài. Đến năm 2005 ít nhất phải đào tạo thêm được 50.000 chuyên gia về công nghệ thông tin ở các trình độ khác nhau, đạt chỉ tiêu về số lượng (tính trên 10.000 dân) và chất lượng chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin ngang với mức bình quân của các nước trong khu vực.

Trước mắt, bằng những hình thức thích hợp, tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về công nghệ thông tin cho những người đã tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp thuộc các chuyên ngành khác.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giáo dục và đào tạo ở các cấp học, bậc học, ngành học. Phát triển các hình thức đào tạo từ xa phục vụ cho nhu cầu học tập của toàn xã hội. Đặc biệt tập trung phát triển mạng máy tính phục vụ cho giáo dục và đào tạo, kết nối Internet tới tất cả các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Đầu tư thoả đáng cho công tác đào tạo, nghiên cứu về công nghệ thông tin; gắn chặt giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất, kinh doanh. Xã hội hoá mạnh mẽ việc đào tạo về công nghệ thông tin. Khuyến khích và thu hút các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước tham gia đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực về công nghệ thông tin của Việt Nam.

Xây dựng và thực hiện chương trình cử giáo viên đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ giảng dạy; tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh đi học, thực tập và nghiên cứu về công nghệ thông tin ở nước ngoài; áp dụng chính sách đặc biệt cho việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia giỏi, nhân tài trong lĩnh vực công nghệ thông tin; có chế độ tạm ứng học phí đối với người nghèo hoặc có hoàn cảnh khó khăn muốn tham gia các chương trình đào tạo nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin để lập nghiệp.

4. Đẩy nhanh việc xây dựng mạng thông tin quốc gia, bao gồm hệ thống viễn thông và Internet Việt Nam.

Đẩy mạnh đầu tư xây dựng mạng thông tin quốc gia bao gồm hệ thống viễn thông và Internet Việt Nam. Phát triển nhanh mạng thông tin quốc gia, đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài của toàn xã hội, đặc biệt sớm hình thành siêu xa lộ thông tin trong nước và liên kết với các nước trong khu vực và quốc tế.

Phát triển, quản lý viễn thông và Internet nhất thiết phải phục vụ việc đẩy nhanh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực và trong toàn xã hội, đồng thời phải có biện pháp toàn diện, đồng bộ để ngăn chặn những hành vi lợi dụng gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Có chính sách đảm bảo thúc đẩy môi trường cạnh tranh, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia các hoạt động dịch vụ viễn thông và Internet. Từ năm 2001, đảm bảo cung cấp đầy đủ và thuận lợi các dịch vụ viễn thông và Internet cho người sử dụng với tốc độ và chất lượng cao, giá cước thấp hơn hoặc tương đương so với các nước trong khu vực; áp dụng giá cước ưu đãi đặc biệt đối với các cơ quan Đảng, Nhà nước và các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

5. Tăng cường, đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực công nghệ thông tin.

Chính phủ sớm kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý về viễn thông và công nghệ thông tin để thống nhất quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

Trước mắt, mỗi cơ quan Đảng, Nhà nước cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cử cán bộ lãnh đạo trực tiếp phụ trách về công nghệ thông tin.

Xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin theo phương châm năng lực quản lý phải theo kịp tốc độ phát triển, đầu tư phải thiết thực, hiệu quả, không được lãng phí và đảm bảo công khai, rõ ràng, minh bạch.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo việc thể chế hoá về mặt Nhà nước các chính sách, giải pháp được nêu trong Chỉ thị này; xây dựng kế hoạch ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đến 2005 và 2010 nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra; chỉ đạo, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện, báo cáo

định kỳ về tình hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; sớm có phương án kiện toàn bộ máy quản lý công nghệ thông tin của nhà nước.

Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc rà soát lại và bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Các cấp uỷ đảng phải coi việc lãnh đạo, chỉ đạo ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là một nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên; phải tổ chức quán triệt sâu sắc về vai trò, vị trí của công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; có kế hoạch triển khai thực hiện và định kỳ báo cáo cấp uỷ cấp trên về việc thực hiện Chỉ thị này.

Các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội động viên quần chúng tích cực học tập, nâng cao trình độ hiểu biết về công nghệ - thông tin, chủ động tham gia có hiệu quả vào các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương, Văn phòng Trung ương, Ban Chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan Đảng làm đầu mối giúp Bộ Chính trị hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này./.

T/M. BỘ CHÍNH TRỊ

(Đã ký)

PHẠM THẾ DUYỆT

PHẦN I

**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA CHÍNH PHỦ VÀ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Số: 55/2001/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2001

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet
.....

CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
- Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1.-

1. Nghị định này điều chỉnh việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet tại Việt Nam. Mọi tổ chức cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực Internet tại Việt Nam đều phải tuân theo Nghị định này.

2. Trong trường hợp các điều ước quốc tế liên quan đến Internet mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 2.-

1. Internet là một hệ thống thông tin được kết nối với nhau bởi giao thức truyền thông Internet (IP) và sử dụng một

hệ thống địa chỉ thống nhất trên phạm vi toàn cầu để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng.

2. Ở Việt Nam, Internet là một bộ phận quan trọng thuộc cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, được bảo vệ theo pháp luật Việt Nam, không ai được xâm phạm. Bảo đảm an toàn, an ninh cho các hệ thống thiết bị và thông tin trên Internet là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, mọi tổ chức và cá nhân.

Điều 3.- Việc phát triển Internet ở Việt Nam được thực hiện theo các nguyên tắc:

1. Năng lực quản lý phải theo kịp với yêu cầu phát triển, đồng thời phải có biện pháp đồng bộ để ngăn chặn những hành vi lợi dụng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục.

2. Phát triển Internet với đầy đủ các dịch vụ có chất lượng cao và giá cước hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Điều 4.- Ưu tiên bố trí vốn đầu tư và có cơ chế hỗ trợ tài chính đối với việc cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet cho các cơ quan tổ chức nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, y tế, phát triển công nghiệp phần mềm và các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Điều 5.- Có chính sách khuyến khích tăng cường đưa thông tin tiếng Việt, đặc biệt là thông tin về đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước lên Internet. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thông qua Internet giới thiệu về sản phẩm dịch vụ của mình.

Điều 6.-

1. Thông tin đưa vào lưu trữ, truyền đi và nhận đến trên Internet phải tuân thủ các qui định tương ứng của Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên Internet.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet phải chịu trách nhiệm về những nội dung thông tin do mình đưa vào lưu trữ, truyền đi trên Internet.

Điều 7.-

1. Cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn người sử dụng dịch vụ Internet theo đúng pháp luật, đồng thời ngăn chặn các hành vi bị cấm tại Điều 11 của Nghị định này.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng Internet có trách nhiệm tuân thủ pháp luật về Internet để khai thác, sử dụng Internet một cách có hiệu quả và lành mạnh.

Điều 8.- Bí mật đối với các thông tin riêng trên Internet của tổ chức, cá nhân được bảo đảm theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Việc kiểm soát thông tin trên Internet phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành theo qui định của pháp luật.

Điều 9.- Không ai được ngăn cản quyền sử dụng hợp pháp các dịch vụ Internet. Đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có quyền từ chối cung cấp dịch vụ, nếu tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ vi phạm pháp luật về Internet.

Điều 10.- Việc mã hoá và giải mã thông tin trên Internet phải tuân thủ các quy định của pháp luật về cơ yếu.

Điều 11.- Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Gây rối, phá hoại hệ thống thiết bị và cản trở việc cung cấp, sử dụng các dịch vụ Internet.
2. Đánh cắp và sử dụng trái phép mật khẩu, khoá mật mã và thông tin riêng trên Internet của các tổ chức, cá nhân.
3. Lợi dụng Internet để chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây rối loạn an ninh, trật tự; vi phạm đạo đức, thuần phong, mỹ tục và các vi phạm pháp luật khác.

Chương II

THIẾT LẬP HỆ THỐNG THIẾT BỊ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET

Điều 12.- Dịch vụ Internet bao gồm dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet.

1. Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khả năng truy nhập đến Internet.

2. Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khả năng kết nối với nhau và với Internet quốc tế.

3. Dịch vụ ứng dụng Internet là dịch vụ sử dụng Internet để cung cấp cho người sử dụng các ứng dụng hoặc dịch vụ bao gồm: bưu chính, viễn thông, thông tin, văn hoá, thương mại, ngân hàng, tài chính, y tế, giáo dục, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và các dịch vụ khác trên Internet.

Dịch vụ thông tin Internet là một loại hình dịch vụ ứng dụng Internet bao gồm dịch vụ phát hành báo chí (báo nói, báo hình, báo điện tử), phát hành xuất bản phẩm trên Internet và dịch vụ cung cấp các loại hình tin tức điện tử khác trên Internet.

Điều 13.- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet bao gồm:

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP) là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, được Tổng cục Bưu điện cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các quy định về quản lý dịch vụ truy nhập Internet do Tổng cục Bưu điện ban hành.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP) là doanh nghiệp nhà nước, hoặc công ty cổ phần mà Nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt, được Tổng cục Bưu điện cấp giấy phép cung cấp dịch vụ kết nối Internet. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các quy định về quản lý dịch vụ kết nối Internet do Tổng cục Bưu điện ban hành.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (OSP) là doanh nghiệp sử dụng Internet để cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet cho người sử dụng. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet ngoài việc chấp hành các quy định của Nghị định này, phải tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước chuyên ngành.

Điều 14.- Đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet (ICP) là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép cung cấp dịch vụ thông tin Internet. Các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet phải tuân theo các qui định của Nghị định này và các quy định về phát hành báo chí, phát hành xuất bản phẩm trên Internet, các quy định về việc thiết lập và cung cấp các loại hình tin tức điện tử trên Internet do Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành.

Điều 15.- Đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng) là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được Tổng cục Bưu điện cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng với các điều kiện sau:

1. Không nhằm mục đích kinh doanh dịch vụ truy nhập Internet.

2. Đối tượng sử dụng dịch vụ Internet là thành viên của hai hay nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có cùng chung tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên.

3. Tuân thủ các quy định của Nghị định này và các quy định về quản lý dịch vụ truy nhập và kết nối Internet do Tổng cục Bưu điện ban hành.

Điều 16.- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài muốn cung cấp dịch vụ Internet ở Việt Nam, ngoài việc chấp hành các quy định tại Nghị định này, phải tuân theo các quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia và các quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 17.- Căn cứ vào chiến lược, quy hoạch phát triển Internet tại Việt Nam, Tổng cục Bưu điện quy định thủ tục, điều kiện cấp phép cung cấp dịch vụ truy nhập và dịch vụ kết nối Internet; Bộ Văn hoá - Thông tin quy định thủ tục, điều kiện cấp phép cung cấp dịch vụ thông tin Internet; các Bộ, Ngành theo lĩnh vực quản lý nhà nước chuyên ngành quy định điều kiện cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet khác.

Điều 18.- Sau khi được phép cung cấp dịch vụ Internet theo quy định của pháp luật, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet:

1. Được thiết lập hệ thống thiết bị tại cơ sở và các điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp đầy đủ tất cả các dịch vụ Internet cho người sử dụng dịch vụ ở Việt Nam và ở nước ngoài theo đúng giấy phép hoặc các điều kiện kinh doanh, điều kiện hoạt động trừ các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ Internet bị cấm hoặc chưa được phép cung cấp theo quy định của pháp luật. Việc cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng dịch vụ ở nước ngoài phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước nơi dịch vụ được cung cấp.

2. Được cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác thuê hệ thống thiết bị để cung cấp các dịch vụ ứng dụng, dịch vụ thông tin Internet và cho người sử dụng dịch vụ thuê hệ thống thiết bị để đặt các loại hình tin tức điện tử trên Internet theo quy định về quản lý dịch vụ và quản lý thông tin trên Internet.

3. Có trách nhiệm áp dụng và tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để bảo đảm an toàn, an ninh cho hệ thống thiết bị và thông tin trên Internet.

Điều 19.-

1. Cơ quan báo chí và nhà xuất bản có giấy phép hoạt động theo quy định, được thiết lập hệ thống thiết bị tại cơ sở của mình để trực tiếp tổ chức phát hành hoặc ủy thác cho đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet phát hành báo và xuất bản phẩm trên Internet.

2. Khi phát hành báo, xuất bản phẩm trên Internet, ngoài các quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, cơ quan báo chí, nhà xuất bản và đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet có trách nhiệm thực hiện các qui định của pháp luật về quản lý báo chí, xuất bản.

Điều 20.-

1. Đại lý Internet là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân danh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập, dịch vụ ứng dụng Internet để cung cấp dịch vụ truy nhập, dịch vụ ứng dụng Internet cho người sử dụng thông qua hợp đồng đại lý và hưởng thù lao.

2. Đại lý Internet có trách nhiệm:

a) Cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ theo đúng các quy định về loại hình, chất lượng và giá, cước dịch vụ đã thoả thuận trong hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet.

b) Thực hiện các quy định về quản lý dịch vụ Internet do các cơ quan quản lý nhà nước ban hành.

Điều 21.-

1. Người sử dụng dịch vụ Internet là tổ chức cá nhân tại Việt Nam sử dụng dịch vụ Internet thông qua việc giao kết hợp đồng với đơn vị doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet.

2. Hình thức của hợp đồng có thể là văn bản, lời nói hoặc hành vi cụ thể theo quy định của pháp luật. Đối với các loại hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó. Nội dung của hợp đồng phải phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng.

Điều 22.- Người sử dụng dịch vụ Internet:

1. Được sử dụng các thiết bị truy nhập Internet di động hoặc tự lắp đặt hệ thống thiết bị tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng theo quy định của pháp luật để truy nhập đến các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trong nước bằng phương thức kết nối trực tiếp qua kênh truyền dẫn hoặc quay số qua mạng viễn thông, nhưng không được truy nhập đến các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet ở nước ngoài bằng cách quay số điện thoại quốc tế trực tiếp.

2. Được sử dụng tất cả các dịch vụ ứng dụng Internet của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong nước và ở nước ngoài, trừ các dịch vụ bị cấm hoặc chưa được phép sử dụng.

3. Được thiết lập các loại hình tin tức điện tử đặt tại hệ thống thiết bị của mình, của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong nước và ở nước ngoài để giới thiệu, quảng cáo về cơ quan tổ chức, cá nhân và sản phẩm dịch vụ của mình theo quy định về quản lý các loại hình tin tức điện tử trên Internet và tự chịu trách nhiệm về các thông tin đó trước pháp luật.

4. Có trách nhiệm bảo vệ mật khẩu khoá mật mã và hệ thống thiết bị của mình.

5. Không được kinh doanh lại các dịch vụ Internet.

Điều 23.- Tài nguyên Internet bao gồm hệ thống các tên và số dùng cho Internet, được ấn định thống nhất trên phạm vi toàn cầu. Ở Việt Nam, tài nguyên Internet là một phần của tài nguyên thông tin quốc gia cần được quản lý quy hoạch và sử dụng có hiệu quả.

Điều 24.- Nhà nước có chính sách quản lý phù hợp nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet từng bước giảm giá cước các dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet đến mức bằng hoặc thấp hơn bình quân của các nước trong khu vực, nhằm phổ cập nhanh Internet ở Việt Nam và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế:

Điều 25.- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hệ thống thiết bị, cung cấp các dịch vụ Internet và sử dụng tài nguyên Internet có trách nhiệm nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật. Việc ưu đãi về thuế được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 26.- Để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm:

1. Đăng ký và công bố chỉ tiêu chất lượng dịch vụ theo các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ của Nhà nước.

2. Bảo đảm cung cấp dịch vụ cho người sử dụng theo đúng tiêu chuẩn đã đăng ký và công bố.

3. Báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ theo quy định.

Điều 27.- Việc kết nối Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Việc thiết lập và sử dụng các đường truyền viễn thông kết nối các hệ thống thiết bị của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet với nhau và với mạng viễn thông công cộng phải tuân theo các quy định về viễn thông.

2. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP) được kết nối với nhau và với Internet quốc tế.

3. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP) được kết nối với nhau và với các IXP.

4. Các đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng) được kết nối với các ISP và IXP, nhưng không được kết nối trực tiếp với nhau.

5. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (OSP), các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet (ICP) được kết nối với các ISP và IXP.

6. Các đại lý Internet được kết nối đến các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet ký hợp đồng đại lý với mình.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ INTERNET

Điều 28.- Nội dung quản lý nhà nước về Internet bao gồm:

1. Xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển Internet.

2. Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, thiết lập hệ thống thiết bị, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

3. Quản lý việc cấp phép trong hoạt động Internet.

4. Quản lý tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ Internet.

5. Quản lý giá, cước dịch vụ Internet.

6. Quản lý khoa học, công nghệ trong hoạt động Internet.

7. Quản lý thông tin trên Internet.

8. Quản lý an toàn, an ninh trong hoạt động Internet.

9. Quản lý việc mã hoá và giải mã thông tin trên Internet.

10. Quản lý tài nguyên Internet.

11. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trong hoạt động Internet.

12. Hợp tác quốc tế trong hoạt động Internet.

Điều 29.-

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Internet trong phạm vi cả nước. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về Internet theo phân công của Chính phủ quy định tại Nghị định này.

2. Chính phủ giao Tổng cục Bưu điện chức năng điều hòa, phối hợp công tác quản lý nhà nước về Internet của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và làm đầu mối trong các hoạt động quốc tế về Internet.

Điều 30.- Tổng cục Bưu điện thực hiện quản lý nhà nước đối với việc thiết lập hệ thống thiết bị, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet, bao gồm:

1. Xây dựng chính sách, chiến lược và quy hoạch phát triển Internet.
2. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy định về cấp phép và quản lý dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet.
3. Quy hoạch, quản lý và phân bổ tài nguyên Internet.
4. Chủ trì, phối hợp với Ban cơ yếu Chính phủ quản lý hệ thống chứng thực trên Internet.

Điều 31.- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước việc nghiên cứu ứng dụng, và phát triển các công nghệ tiên tiến trong các hoạt động Internet.

Điều 32.- Bộ Văn hóa - Thông tin thực hiện quản lý nhà nước đối với thông tin trên Internet, bao gồm:

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các qui định về quản lý thông tin trên Internet.
2. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các qui định về cấp phép và quản lý đối với việc phát hành báo chí, xuất bản phẩm trên Internet; các quy định về quản lý việc thiết lập và cung cấp các loại hình tin tức điện tử trên Internet.

Điều 33.- Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước đối với việc bảo đảm an ninh trong hoạt động Internet, bao gồm:

1. Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ đảm bảo an ninh quốc gia đối với hoạt động Internet.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp kỹ thuật để quản lý an ninh thông tin trên Internet theo quy định của pháp luật, trên cơ sở bảo đảm chất lượng dịch vụ Internet.

Điều 34.- Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ chế hỗ trợ tài chính đối với việc cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet cho các đối tượng ưu tiên quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 35.- Ban Cơ yếu Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với việc mã hoá và giải mã thông tin trên Internet, bao gồm:

1. Tổ chức nghiên cứu xây dựng chính sách, tiêu chuẩn mật mã quốc gia sử dụng trên Internet.

2. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy định về cung cấp và sử dụng mã hóa và giải mã thông tin trên Internet.

Điều 36.- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với các dịch vụ ứng dụng Internet thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của mình, bao gồm:

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy định quản lý đối với việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ ứng dụng Internet.

2. Ban hành và công bố danh mục các dịch vụ ứng dụng Internet bị cấm hoặc chưa được phép cung cấp và sử dụng trên Internet.

Điều 37.- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc quản lý hoạt động Internet trên địa bàn tỉnh, thành phố theo các quy định của Nghị định này.

Chương IV

KHIẾU NẠI, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 38.- Việc khiếu nại đối với quyết định hành chính và hành vi hành chính về các hoạt động Internet; việc tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động Internet được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02 tháng 12 năm 1998.

Điều 39.- Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại nghiệp vụ đối với việc cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet được thực hiện theo quy định của các cơ quan quản lý nhà nước về Internet nêu ở Chương III của Nghị định này.

Điều 40.-

1. Căn cứ vào nội dung quản lý nhà nước đã được quy định tại Chương III Nghị định này, các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, kiểm tra nhằm chấn chỉnh, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong hoạt động Internet.

2. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, các đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng, các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin Internet, đại lý và người sử dụng dịch vụ Internet chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 41.- Các hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt vi phạm hành chính về Internet được quy định như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi không khai báo làm thủ tục cấp lại khi giấy phép cung cấp dịch vụ Internet bị mất, hoặc bị hư hỏng.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng mật khẩu, khoá mật mã, thông tin riêng của người khác để truy nhập, sử dụng dịch vụ Internet trái phép.

b) Sử dụng các công cụ phần mềm để truy nhập, sử dụng dịch vụ Internet trái phép.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, chất lượng trong việc sử dụng dịch vụ Internet.

b) Vi phạm các quy định của Nhà nước về giá, cước trong việc sử dụng dịch vụ Internet.

c) Vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý tài nguyên Internet trong việc sử dụng dịch vụ Internet.

d) Vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý truy nhập, kết nối Internet trong việc sử dụng dịch vụ Internet.

đ) Vi phạm các quy định của Nhà nước về mã hoá và giải mã thông tin Internet trong việc sử dụng dịch vụ Internet.

e) Vi phạm các quy định của Nhà nước về an toàn, an ninh thông tin trên Internet trong việc sử dụng dịch vụ Internet.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ Internet mà không thông báo cho người sử dụng dịch vụ Internet biết trước, trừ trường hợp bất khả kháng.

b) Sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ Internet.

c) Sử dụng quá hạn giấy phép cung cấp dịch vụ Internet.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ Internet trong việc cung cấp dịch vụ Internet.

b) Vi phạm các quy định của Nhà nước về giá, cước dịch vụ Internet trong việc cung cấp dịch vụ Internet.

c) Vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý tài nguyên Internet trong việc cung cấp dịch vụ Internet.

d) Vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý truy nhập, kết nối Internet trong việc cung cấp dịch vụ Internet.

đ) Vi phạm các quy định của Nhà nước về mã hoá và giải mã thông tin trên Internet trong việc cung cấp dịch vụ Internet.

e) Vi phạm các quy định của Nhà nước về an toàn, an ninh thông tin trên Internet trong việc cung cấp dịch vụ Internet.

g) Sử dụng Internet để nhằm mục đích đe dọa, quấy rối, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm người khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

h) Đưa vào Internet hoặc lợi dụng Internet để truyền bá các thông tin, hình ảnh đồi trụy hoặc những thông tin khác trái với quy định của pháp luật về nội dung thông tin trên Internet, mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

i) Đánh cắp mật khẩu, khoá mật mã, thông tin riêng của tổ chức, cá nhân và phổ biến cho người khác sử dụng.

k) Vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng máy tính gây rối loạn hoạt động, phong toả hoặc làm biến dạng, làm hủy hoại các dữ liệu trên Internet mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị, và cung cấp dịch vụ Internet không đúng với các quy định ghi trong giấy phép.

b) Tạo ra và cố ý lan truyền, phát tán các chương trình vi rút trên Internet mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập hệ thống thiết bị và cung cấp dịch vụ Internet khi không có giấy phép.

8. Ngoài các hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà tổ chức, cá nhân còn có thể bị áp dụng một hay nhiều hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet đối với các hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2, điểm b khoản 2, các điểm tại khoản 3, các điểm tại khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 41.

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc không thời hạn đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 và điểm a khoản 6 Điều 41.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4, điểm a khoản 6 và khoản 7 Điều 41.

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm k khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 41.

Điều 42.- Thanh tra chuyên ngành và Ủy ban nhân dân các cấp xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động Internet theo chức năng quản lý nhà nước và thẩm quyền xử phạt quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 43.- Nguyên tắc xử phạt, thời hạn xử phạt, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính, tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng, thời hiệu xử phạt và thời hạn được coi là chưa bị xử phạt các vi phạm hành chính về Internet được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 44.- Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 45.- Hành vi lợi dụng Internet để chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và gây rối an ninh, trật tự; các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác có dấu hiệu tội phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46.- Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 21/CP ngày 05 tháng 3 năm 1997 của Chính phủ ban hành Quy chế tạm thời về quản lý, thiết lập, sử dụng mạng Internet ở Việt Nam. Bãi bỏ điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 11 Nghị định số 79/CP ngày 19 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và tần số vô tuyến điện.

Điều 47.- Tổng cục Bưu điện chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Điều 48.- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

T/M. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

PHAN VĂN KHẢI

Số: 17/2001/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Về việc chuyển giao chức năng điều phối
các hoạt động Internet ở Việt Nam*
.....

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
- Nhằm từng bước nâng cao hiệu quả và hoàn thiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động Internet tại Việt Nam;
- Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Chuyển giao chức năng điều phối các hoạt động Internet ở Việt Nam từ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sang Tổng cục Bưu điện.

Điều 2.- Ngoài các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 12/CP ngày 11 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ, Tổng cục Bưu điện còn có chức năng điều hoà, phối hợp giữa các Bộ, Ngành, địa phương trong việc quản lý, phát triển mạng và dịch vụ Internet ở Việt Nam.

Điều 3.- Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4.- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

K/T. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

PHẠM GIA KHIÊM

PHẦN II

**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN VÀ CÁC BỘ NGÀNH LIÊN QUAN**

Số: 04/2001/TT-TCBD

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2001

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 55/2001/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông

Ngày 23/8/2001, Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet. Tổng cục Bưu điện hướng dẫn việc thực hiện một số qui định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet như sau:

I. QUI ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh.

1.1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông đối với các đối tượng sau:

1.1.1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet:

- a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP).
- b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP).
- c) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông).

1.1.2. Đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng).

1.1.3. Đại lý cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, đại lý cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (sau đây gọi là đại lý Internet).

1.1.4. Người sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, người sử dụng dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (sau đây gọi là người sử dụng dịch vụ Internet).

1.1.5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông liên quan đến hoạt động Internet.

1.2. Các doanh nghiệp, đại lý cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet khác và người sử dụng dịch vụ ứng dụng Internet khác không thuộc lĩnh vực bưu chính, viễn thông như thông tin, thương mại, ngân hàng, y tế, đào tạo v.v, ngoài việc tuân theo các qui định về truy nhập và kết nối tại Thông tư này còn phải tuân theo các qui định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Các thuật ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

2.1 Hệ thống thiết bị Internet là tác hợp các thiết bị điện tử, viễn thông, tin học và các thiết bị phụ trợ khác bao gồm cả phần cứng lẫn phần mềm được các đối tượng quy định tại mục I - 1 của Thông tư này thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà đối tượng đó được toàn quyền sử dụng theo qui định của pháp luật để phục vụ trực tiếp cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

2.2. Kết nối là việc liên kết các hệ thống thiết bị Internet với nhau là với mạng viễn thông công cộng trên cơ sở các đường truyền dẫn viễn thông tự xây dựng hoặc thuê của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

2.3. Mạng lưới thiết bị Internet là tập hợp các hệ thống thiết bị Internet của đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được kết nối với nhau bằng các đường truyền dẫn viễn thông.

2.4. Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khả năng truy nhập đến Internet thông qua hệ thống thiết bị Internet đặt tại điểm truy nhập Internet (Internet POP) của đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

2.5 Dịch vụ kết nối Internet bao gồm dịch vụ kết nối Internet quốc tế (dịch vụ HG) và dịch vụ kết nối Internet trong nước (dịch vụ NIX).

a) Dịch vụ kết nối Internet quốc tế phục vụ trao đổi lưu lượng thông tin giữa hệ thống thiết bị Internet của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong nước với Internet quốc tế.

b) Dịch vụ kết nối Internet trong nước phục vụ việc trao đổi lưu lượng thông tin giữa các hệ thống thiết bị Internet của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong nước với nhau.

2.6 Dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính là dịch vụ bưu chính trong đó doanh nghiệp có sử dụng mạng lưới thiết bị Internet để cung cấp dịch vụ cho người sử dụng. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính được gọi là OSP bưu chính.

2.7. Dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông là dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trong đó doanh nghiệp có sử dụng mạng lưới thiết bị Internet để cung cấp dịch vụ cho người sử dụng. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông được gọi là OSP viễn thông.

3. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông được thực hiện thông qua các hình thức giao kết hợp đồng khác nhau theo quy định của pháp luật.

3.1. Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ kết nối Internet, hợp đồng đại lý cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, hợp đồng đại lý cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông phải được lập thành văn bản để ký kết giữa hai bên.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về hợp đồng, các quy định về quản lý cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, các IXP, ISP, OSP bưu chính, OSP viễn thông có trách nhiệm xây dựng, ban hành hợp đồng mẫu để thực hiện thống nhất trong doanh nghiệp.

3.2. Theo điều kiện kinh doanh thực tế các ISP, OSP bưu chính, OSP viễn thông quyết định các hình thức giao kết hợp đồng khác nhau đối với việc cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông. Trong trường hợp giao kết hợp đồng được thực hiện dưới hình thức văn bản ký kết giữa hai bên, các ISP, OSP bưu chính, OSP viễn thông có trách nhiệm xây dựng ban hành hợp đồng mẫu để thực hiện thống nhất trong doanh nghiệp.

II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG VIỆC CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET

1. Quyền và nghĩa vụ của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet.

Ngoài các quyền và nghĩa vụ chung do pháp luật quy định, đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có các quyền và nghĩa vụ sau:

1.1. Quyền của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet.

1.1.1. IXP có các quyền:

a) Tự xây dựng hoặc thuê đường truyền dẫn viễn thông trong nước để thiết lập mạng lưới thiết bị Internet tại các cơ sở của doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ kết nối Internet cho các ISP, ISP dùng riêng và các OSP.

b) Thuê đường truyền dẫn viễn thông quốc tế của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông tại Việt Nam để kết nối mạng lưới thiết bị Internet của mình với Internet quốc tế.

c) Chủ động đàm phán và ký kết thoả thuận kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ Internet quốc tế để kết nối mạng lưới thiết bị Internet của mình với Internet quốc tế và cung cấp dịch vụ kết nối Internet cho các ISP, ISP dùng riêng, các OSP trong nước và quốc tế.

d) Được sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

đ) Mở và cung cấp khả năng kết nối đến tất cả các dịch vụ và địa chỉ Internet.

e) Tạm ngừng cung cấp dịch vụ hoặc cung cấp dịch vụ một cách hạn chế trong trường hợp khẩn cấp để đảm bảo an ninh quốc gia, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.1.2. ISP có các quyền:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng của doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ Internet ở Việt Nam và ở nước ngoài.

b) Thuê đường truyền dẫn viễn thông trong nước để thiết lập mạng lưới thiết bị Internet của doanh nghiệp và kết nối với hệ thống thiết bị Internet của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khác; với mạng viễn thông công cộng; với hệ thống thiết bị Internet của các đại lý Internet và với người sử dụng dịch vụ Internet của mình.

c) Chủ động đàm phán và ký kết thoả thuận dịch vụ với các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong nước và quốc tế để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet.

d) Được sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và qui định về quản lý tài nguyên Internet.

đ) Giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet với người sử dụng dịch vụ Internet và ký hợp đồng đại lý cung cấp dịch vụ truy nhập Internet với các tổ chức và cá nhân.

e) Cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuê hệ thống thiết bị Internet để cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet, dịch vụ thông tin Internet; cho người sử dụng dịch vụ Internet thuê hệ thống thiết bị Internet để đặt các loại hình tin tức điện tử trên Internet.

g) Từ chối cung cấp dịch vụ trong các trường hợp sau: việc cung cấp dịch vụ không thể thực hiện được do các điều kiện kinh tế, kỹ thuật của mạng lưới, thiết bị viễn thông và Internet; người sử dụng dịch vụ Internet vi phạm pháp luật về Internet theo văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; người sử dụng dịch vụ Internet không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cước dịch vụ theo qui định với một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khác, nếu đã có thoả thuận bằng văn bản giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ với nhau về vấn đề này.

h) Tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp dịch vụ trong các trường hợp sau: thiết bị truy nhập đầu cuối Internet gây mất an toàn cho hệ thống thiết bị Internet; cho doanh nghiệp cung cấp và người sử dụng dịch vụ Internet không thanh toán cước dịch vụ theo thoả thuận giữa hai bên; người sử dụng dịch vụ Internet kinh doanh lại dịch vụ Internet trái pháp luật; người sử dụng dịch vụ Internet lợi dụng Internet để hoạt động gây phương hại đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội theo văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.1.3. ISP dùng riêng có các quyền:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở của mình để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho các thành viên là đối tượng được qui định trong giấy phép.

b) Thuê đường truyền dẫn viễn thông trong nước để thiết lập mạng lưới thiết bị Internet của đơn vị và kết nối với hệ thống thiết bị Internet của các IXP, ISP; với mạng viễn thông công cộng và với hệ thống thiết bị Internet của các thành viên sử dụng dịch vụ truy nhập Internet của đơn vị.

c) Mở và cung cấp khả năng truy nhập đến các dịch vụ Internet theo yêu cầu của đơn vị, trừ các dịch vụ bị cấm hoặc chưa được phép cung cấp và các địa chỉ Internet bị cấm truy nhập do các cơ quan quản lý nhà nước ban hành và công bố.

d) Được sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

đ) Tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet nếu phát hiện thấy việc thành viên sử dụng dịch vụ Internet lợi dụng Internet để hoạt động gây phương hại đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

1.1.4. OSP bưu chính, OSP viễn thông có các quyền:

a) Xin phép cung cấp các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ bưu chính trên Internet.

b) Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng của doanh nghiệp để cung cấp các dịch vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên Internet theo đúng qui định của giấy phép.

c) Thuê đường truyền dẫn viễn thông trong nước để thiết lập mạng lưới thiết bị Internet và kết nối với hệ thống thiết bị Internet của các ISP, IXP.

d) Được sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

đ) Được thiết lập các trang tin điện tử để phục vụ trực tiếp cho việc cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông theo các qui định về quản lý các loại hình tin tức điện tử trên Internet.

e) Giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông với người sử dụng dịch vụ Internet và ký hợp đồng đại lý với các tổ chức và cá nhân.

g) Việc từ chối, ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông cho người sử dụng dịch vụ Internet được thực hiện theo như qui định tại các mục II - 1.1.2 - g và II - 1.1.2 - h của Thông tư này.

1.2. Nghĩa vụ của các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông:

a) Chấp hành đúng các quy định về cấp phép và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện các quy định để quản lý chất lượng dịch vụ.

c) Thực hiện các quy định về quản lý giá cước dịch vụ.

d) Sử dụng đúng, hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên Internet được phân bổ. Tuân thủ các qui định về quản lý tài nguyên Internet.

đ) Chấp hành đúng các quy định về kết nối và truy nhập Internet.

e) Tuân thủ các qui định của pháp luật trong việc đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ Internet.

g) Ban hành qui trình, thủ tục khai thác dịch vụ. Phối hợp và hướng dẫn đại lý Internet, người sử dụng dịch vụ Internet tuân thủ các qui định về khai thác, sử dụng dịch vụ và thông tin trên Internet theo đúng quy định của pháp luật.

h) Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để bảo đảm an toàn, an ninh cho mạng lưới thiết bị Internet và thông tin trên Internet. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ để bảo vệ mật khẩu, khoá mật mã và thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ Internet.

i) Bố trí mặt bằng, điểm truy nhập mạng lưới thiết bị Internet và các điều kiện kỹ thuật cần thiết cho các đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an trong khi thi hành nhiệm vụ bảo đảm an ninh thông tin trong các hoạt động Internet.

k) Phối hợp với các đơn vị thuộc Tổng cục Bưu điện, các đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết để phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi lợi dụng Internet để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Báo cáo định kỳ 06 tháng một lần và đột xuất về tình hình cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của Tổng cục Bưu điện.

2. Quyền và nghĩa vụ của đại lý Internet.

2.1. Đại lý Internet có các quyền:

a) Lựa chọn ISP, OSP bưu chính, OSP viễn thông để ký hợp đồng đại lý cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, đại lý cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông.

b) Thiết lập hệ thống thiết bị Internet trong phạm vi các địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng theo qui định của pháp luật để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông cho người sử dụng dịch vụ Internet tại các địa điểm đó.

c) Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông cho người sử dụng dịch vụ Internet theo đúng loại hình, chất lượng, giá cước thoả thuận trong hợp đồng đại lý và hưởng hoa hồng, hoặc bán lại dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ Internet trên cơ sở mua dịch vụ của ISP, OSP bưu chính, OSP viễn thông theo loại hình, chất lượng, giá cước thoả thuận trong hợp đồng đại lý và bán lại dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ Internet theo giá cước tự qui định và tự chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ đối với người sử dụng dịch vụ Internet.

2.2. Đại lý Internet có các nghĩa vụ:

a) Chấp hành đúng các qui định về đăng ký kinh doanh và nộp thuế theo qui định của pháp luật.

b) Chấp hành đúng các qui định về kết nối và truy nhập.

c) Tuân thủ các qui định của pháp luật về việc đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ Internet.

d) Hướng dẫn người sử dụng dịch vụ Internet tuân thủ các qui định về khai thác, sử dụng dịch vụ và thông tin trên Internet theo đúng qui định của pháp luật.

d) Bảo đảm an toàn, an ninh cho hệ thống thiết bị Internet của mình. Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn mạng lưới thiết bị Internet, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn tội phạm máy tính trong hoạt động Internet.

e) Thực hiện đầy đủ các điều khoản, điều kiện ghi trong hợp đồng đại lý ký với ISP, OSP bưu chính, OSP viễn thông.

3. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ Internet.

3.1 Người sử dụng dịch vụ Internet có các quyền:

a) Sử dụng các thiết bị truy nhập Internet di động, hoặc tự lắp đặt hệ thống thiết bị Internet trong phạm vi địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng theo quy định của pháp luật để truy nhập đến ISP, ISP dùng riêng bằng phương thức kết nối trực tiếp qua kênh truyền dẫn hoặc quay số qua mạng viễn thông công cộng.

b) Thuê đường truyền dẫn viễn thông trong nước để kết nối hệ thống thiết bị Internet của mình đến hệ thống thiết bị Internet của ISP, ISP dùng riêng.

c) Sử dụng các dịch vụ ứng dụng Internet của các OSP trong nước và nước ngoài, trừ các dịch vụ bị cấm hoặc chưa được phép sử dụng.

d) Thuê đặt các loại hình tin tức điện tử tại hệ thống thiết bị Internet của các ISP, OSP trong nước và ở nước ngoài theo các qui định về quản lý các loại hình tin tức điện tử trên Internet.

đ) Khiếu nại và được bồi thường khi quyền lợi hợp pháp của mình bị vi phạm theo các qui định của pháp luật.

3.2 Người sử dụng dịch vụ Internet có các nghĩa vụ:

a) Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin mà mình đưa vào lưu trữ và truyền đi trên Internet.

b) Chịu trách nhiệm giữ bí mật mật khẩu, khoá mật mã, thông tin riêng và bảo vệ hệ thống thiết bị Internet của mình.

c) Không truy nhập đến các nhà cung cấp dịch vụ Internet nước ngoài bằng việc quay số điện thoại quốc tế trực tiếp. Quy định này không áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng quốc tế, kênh truyền số liệu quốc tế (ví dụ X25, Frame Relay,...) thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

d) Bảo đảm an toàn, an ninh cho hệ thống thiết bị Internet của mình. Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn mạng lưới thiết bị Internet, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn tội phạm máy tính trong hoạt động Internet.

đ) Thanh toán cước sử dụng dịch vụ đầy đủ, đúng hạn cho doanh nghiệp, đại lý Internet theo thoả thuận giữa các bên.

e) Không sử dụng các dịch vụ ứng dụng Internet đang bị cấm hoặc chưa được phép sử dụng.

g) Không kinh doanh lại các dịch vụ Internet.

4. Liên quan đến các hoạt động Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có nghĩa vụ:

a) Không phân biệt đối xử đối với các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, đại lý Internet và người sử dụng dịch vụ Internet.

b) Cung cấp đường truyền dẫn viễn thông và hạ tầng kỹ thuật cho các doanh nghiệp, đại lý Internet và người sử dụng Internet trên cơ sở hợp đồng giao kết giữa các bên trong các điều kiện công bằng và hợp lý để bảo đảm kịp thời việc cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet theo đúng các qui định về chất lượng giá cước do Nhà nước qui định.

c) Phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP), dịch vụ truy nhập Internet (ISP) trên cơ sở thỏa thuận hoặc hợp đồng ký kết giữa các bên trong việc cung cấp tên, địa chỉ, số máy điện thoại và thời gian truy nhập của các thuê bao viễn thông truy nhập Internet liên quan đến việc sử dụng trái phép dịch vụ Internet. Nội dung của thỏa thuận hoặc hợp đồng nêu trên phải phù hợp với các qui định hiện hành về viễn thông và Internet đối với việc đảm bảo bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân. Đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet chỉ được sử dụng các thông tin nêu trên cho việc giải quyết khiếu nại liên quan đến việc sử dụng trái phép dịch vụ Internet.

d) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn mạng lưới thiết bị Internet, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn tội phạm máy tính trong hoạt động Internet.

III. CẤP PHÉP

1. Các loại giấy phép

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ kết nối Internet cấp cho IXP.

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cấp cho ISP.

c) Giấy phép cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính cấp cho OSP bưu chính.

d) Giấy phép cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông cấp cho OSP viễn thông.

đ) Giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng cấp cho ISP dùng riêng.

2. Thời hạn giấy phép được xác định tùy theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xin phép; qui mô và phạm vi cung cấp dịch vụ nhưng tối đa không quá 10 năm đối với tất cả các loại giấy phép nêu trên.

3. Các nguyên tắc cấp phép

3.1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển Internet Việt Nam.

3.2. Ưu tiên các đề án xin phép cung cấp dịch vụ cho các vùng sâu, vùng xa; phục vụ trực tiếp phát triển công nghệ thông tin; có điều kiện nhanh chóng triển khai mạng lưới thiết bị Internet trên thực tế; có quy mô triển khai mạng lưới trên phạm vi rộng, nhằm bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ truy nhập, dịch vụ kết nối Internet bằng mức cước viễn thông nội hạt, nội vùng. Đối với việc cung cấp dịch vụ kết nối

Internet, ưu tiên cấp giấy phép cho các doanh nghiệp hệ thống đường trục viễn thông để nhanh chóng triển khai mạng lưới thiết bị Internet trên thực tế.

3.3. Đơn vị, doanh nghiệp chỉ được phép chính thức cung cấp dịch vụ sau khi đã thực hiện và triển khai trên thực tế đầy đủ các qui định của giấy phép, các cam kết trong hồ sơ xin phép và có văn bản xác nhận của đoàn kiểm tra liên ngành do Tổng cục Bưu điện thành lập. Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra tình hình triển khai trên thực tế mạng lưới thiết bị Internet và các biện pháp đảm bảo an toàn và an ninh thông tin trên cơ sở các cam kết của đơn vị, doanh nghiệp trong đề án xin phép.

4. Cơ quan cấp phép

Tổng cục Bưu điện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP), cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP), cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng), cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông). Địa chỉ tiếp nhận và xử lý hồ sơ xin cấp phép: Tổng cục Bưu điện, 18 - Nguyễn Du, Hà Nội.

5. Phí, lệ phí cấp phép được áp dụng theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

A. ĐIỀU KIỆN CẤP PHÉP

6. Điều kiện cấp phép cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP).

6.1. Điều kiện về tư cách pháp lý.

a) Doanh nghiệp nhà nước hoặc công ty cổ phần mà Nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt.

b) Đã có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực viễn thông hoặc công nghệ thông tin với thời gian tối thiểu là 03 năm.

6.2. Điều kiện về kỹ thuật nghiệp vụ.

Đề án cung cấp dịch vụ trong hồ sơ xin phép của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Mạng lưới thiết bị Internet ban đầu của doanh nghiệp phải có ít nhất 02 hệ thống thiết bị Internet cung cấp cả dịch vụ IIG và dịch vụ NIX đặt tại hai vùng khác nhau. Các hệ thống thiết bị Internet của doanh nghiệp phải được kết nối với nhau và kết nối ít nhất với 02 hướng đi Internet quốc tế. Dung lượng đường truyền dẫn viễn thông ban đầu mỗi hướng trong nước và đi quốc tế phải đạt tối thiểu 02 Mbit/s.

b) Có phương án phát triển mạng lưới thiết bị Internet và phương án kinh doanh khả thi và phù hợp với các quy định hiện hành về kết nối, giá cước, chất lượng dịch vụ và tài nguyên Internet.

c) Mạng lưới thiết bị Internet của doanh nghiệp phải có các phương án dự phòng để đảm bảo độ an toàn cho hoạt động cung cấp dịch vụ kết nối Internet khi có sự cố về kỹ thuật.

6.3. Điều kiện về an toàn, an ninh thông tin: có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an toàn, an ninh cho hệ thống thiết bị Internet và thông tin trên Internet, đặc biệt trong trường hợp khẩn cấp ảnh hưởng đến an ninh quốc gia có thể tạm ngừng việc cung cấp hoặc cung cấp hạn chế dịch vụ kết nối Internet theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7. Điều kiện xét cấp phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP).

7.1 Điều kiện về tư cách pháp lý

a) Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, muốn thiết lập mạng lưới thiết bị Internet và cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam, phải tuân theo các quy định về quản lý đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

b) Đã có kinh nghiệm hoạt động Internet trong lĩnh vực viễn thông hoặc công nghệ thông tin với thời gian tối thiểu là 02 năm.

7.2 Điều kiện về kỹ thuật nghiệp vụ.

Để án cung cấp dịch vụ trong hồ sơ xin phép của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Mạng lưới thiết bị Internet ban đầu của doanh nghiệp phải có ít nhất 02 điểm truy nhập Internet (Internet POP) đặt tại 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau. Điều kiện này không áp dụng đối với các vùng sâu, vùng xa.

b) Có phương án phát triển mạng lưới thiết bị Internet và phương án kinh doanh khả thi và phù hợp với các quy định hiện hành về kết nối, giá cước, chất lượng dịch vụ và tài nguyên Internet.

c) Mạng lưới thiết bị Internet của doanh nghiệp phải có các phương án dự phòng để đảm bảo độ an toàn cho hoạt động cung cấp dịch vụ truy nhập Internet khi có sự cố về kỹ thuật.

7.3 Điều kiện về an toàn, an ninh thông tin: có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an toàn, an ninh cho hệ thống thiết bị Internet và thông tin trên Internet theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Điều kiện xét cấp phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng (ISP dùng riêng)

8.1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xin cấp phép phải là đầu mối tổ chức việc cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho các thành viên của hai hay nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có cùng chung tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên.

8.2. Việc cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng không vì mục đích kinh doanh và bảo đảm phi lợi nhuận.

8.3. Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an toàn, an ninh cho hệ thống thiết bị Internet và thông tin trên Internet theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9. Điều kiện xét cấp phép cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông).

9.1 Điều kiện về tư cách pháp lý

9.1.1 OSP viễn thông:

a) Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, muốn thiết lập mạng lưới thiết bị Internet và cung cấp dịch vụ

ứng dụng Internet trong viễn thông tại Việt Nam, phải tuân theo các quy định về quản lý đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

b) Đã có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực viễn thông hoặc công nghệ thông tin với thời gian tối thiểu là 02 năm.

9.1.2. OSP bưu chính: Doanh nghiệp đã có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ bưu chính tại Việt nam với thời gian tối thiểu là 02 năm.

9.2 Điều kiện về kỹ thuật, nghiệp vụ.

Để án cung cấp dịch vụ trong hồ sơ xin phép của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có phương án khả thi và phù hợp với các quy định hiện hành về kết nối, giá cước, chất lượng dịch vụ và tài nguyên Internet.

b) Mạng lưới thiết bị Internet của doanh nghiệp phải có các phương án dự phòng để đảm bảo độ an toàn cho hoạt động cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet khi có sự cố về kỹ thuật.

9.3. Điều kiện về an toàn, an ninh thông tin: có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an toàn, an ninh cho hệ thống thiết bị Internet và thông tin trên Internet theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

B. THỦ TỤC CẤP PHÉP

10. Hồ sơ xin cấp phép.

Hồ sơ xin cấp phép của đơn vị, doanh nghiệp được lập thành 03 bộ (01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao). Mỗi bộ hồ sơ gồm:

10.1. Đơn xin cấp giấy phép của đơn vị, doanh nghiệp.

10.2. Bản sao hợp pháp Quyết định thành lập đơn vị, doanh nghiệp hoặc giấy đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

10.3. Điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc văn bản qui định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của đơn vị doanh nghiệp.

10.4. Đối với doanh nghiệp xin phép cung cấp dịch vụ Internet: Văn bản của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp (nếu có) chấp thuận việc đơn vị, doanh nghiệp tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ Internet.

Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xin phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet dùng riêng: Văn bản xác định đơn vị xin phép là đầu mối tổ chức việc cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho các thành viên và văn bản qui định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên.

10.5. Đề án cung cấp dịch vụ cho 05 năm đầu gồm các nội dung chính sau:

a) Kế hoạch kinh doanh (kế hoạch cung cấp dịch vụ; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; giá cước dịch vụ; dự báo thị trường, doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng giai đoạn; hình thức đầu tư, nhân lực.

b) Kế hoạch kỹ thuật gồm cấu hình hệ thống bao gồm cả phần chính và dự phòng; năng lực hệ thống thiết bị Internet và dung lượng đường truyền dẫn viễn thông trong nước và quốc tế; tài nguyên Internet; biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn hệ thống thiết bị Internet và an ninh thông tin.

11. Thời gian xử lý hồ sơ.

Tổng cục Bưu điện tiến hành thẩm định và cấp phép hoặc từ chối cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Tổng cục Bưu điện sẽ trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho đơn vị, doanh nghiệp xin phép biết.

12. Bổ sung, sửa đổi giấy phép.

12.1. Trong thời gian hiệu lực của giấy phép, nếu đơn vị, doanh nghiệp được cấp phép muốn sửa đổi, bổ sung giấy phép thì phải gửi hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung giấy phép đến Tổng cục Bưu điện. Hồ sơ xin bổ sung, sửa đổi giấy phép bao gồm:

a) Đơn xin bổ sung, sửa đổi giấy phép.

b) Báo cáo mô tả chi tiết nội dung bổ sung, sửa đổi và các tài liệu có liên quan.

c) Bản sao giấy phép đang có hiệu lực.

12.2. Tổng cục Bưu điện tiến hành thẩm định và xét cấp phép hoặc từ chối cấp phép bổ sung, sửa đổi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối bổ sung, sửa đổi giấy phép, Tổng cục Bưu điện sẽ trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho đơn vị, doanh nghiệp xin phép biết.

13. Gia hạn giấy phép.

13.1. Đơn vị doanh nghiệp được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi hồ sơ xin gia hạn giấy phép đến Tổng cục Bưu điện. Hồ sơ xin gia hạn giấy phép bao gồm:

a) Đơn xin gia hạn giấy phép.

b) Bản sao giấy phép đang có hiệu lực.

13.2. Tổng cục Bưu điện thẩm định và xét gia hạn giấy phép trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, Tổng cục Bưu điện sẽ trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho đơn vị, doanh nghiệp xin phép biết.

13.3. Thời gian gia hạn giấy phép hoặc tổng thời gian của các lần gia hạn giấy phép không vượt qua 01 năm. Sau thời gian gia hạn nêu trên nếu đơn vị, doanh nghiệp muốn tiếp tục cung cấp dịch vụ thì phải làm lại thủ tục xin cấp phép mới.

14. Thu hồi giấy phép.

14.1 Ngoài việc thu hồi giấy phép theo qui định tại điểm b khoản 8 Điều 41 Nghị định 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, giấy phép cung cấp dịch vụ Internet sẽ bị thu hồi nếu sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày cấp phép, đơn vị, doanh nghiệp không triển khai trên thực tế các nội dung ghi trong giấy phép mà không có lý do xác đáng.

14.2 Đơn vị, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép do không triển khai trên thực tế các nội dung ghi trong giấy phép, không được xin cấp phép lại trong vòng 02 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép. Sau 02 năm nếu đơn vị, doanh nghiệp này muốn xin cấp phép lại phải thực hiện đầy đủ các thủ tục như trường hợp xin cấp phép mới.

IV. KẾT NỐI

1. Việc kết nối giữa các IXP, ISP, ISP dùng riêng, OSP và mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng hoặc thoả thuận kết nối ký kết giữa các bên trong các

điều kiện công bằng và hợp lý, trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên Internet, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ Internet. Trường hợp các bên không thoả thuận được Tổng cục Bưu điện sẽ xem xét và quyết định trên cơ sở đề nghị của các đơn vị, doanh nghiệp.

2. Các ISP, ISP dùng riêng, OSP không được xây dựng mà phải thuê đường truyền dẫn viễn thông của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông để thiết lập mạng lưới thiết bị Internet của mình và kết nối với mạng viễn thông công cộng, với hệ thống thiết bị Internet của đại lý Internet và người sử dụng dịch vụ Internet. Các trường hợp đặc biệt Tổng cục Bưu điện sẽ có qui định riêng.

3. Các IXP được kết nối với nhau, với Internet quốc tế và với mạng viễn thông công cộng.

4. Các ISP được kết nối với nhau, với các IXP và với mạng viễn thông công cộng.

5. Các ISP dùng riêng được kết nối với các ISP, IXP và với mạng viễn thông công cộng nhưng không được kết nối trực tiếp với nhau.

6. Các OSP, ICP được kết nối với các ISP, IXP.

7. Các đại lý Internet được kết nối đến các ISP, OSP ký hợp đồng đại lý với mình.

V. KHIẾU NẠI VÀ BỒI THƯỜNG

1. Khiếu nại về nghiệp vụ

1.1. Các bên tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng

Internet trong bưu chính, viễn thông có quyền khiếu nại về nghiệp vụ khi quyền lợi hợp pháp của mình bị vi phạm.

1.2. Việc khiếu nại về nghiệp vụ phải được thực hiện bằng đơn khiếu nại gửi tới bên bị khiếu nại. Bên khiếu nại phải cung cấp những giấy tờ, chứng cứ liên quan đến việc khiếu nại cho bên bị khiếu nại và chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại của mình.

1.3. Trong quá trình khiếu nại, bên khiếu nại vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán tài chính theo qui định hoặc theo thoả thuận giữa các bên.

1.4. Thời hiệu khiếu nại về nghiệp vụ được qui định như sau:

a) Thời hiệu khiếu nại về giá cước là 01 tháng kể từ ngày thanh toán cước phí.

b) Thời hiệu khiếu nại về chất lượng dịch vụ và các vi phạm khác là 03 tháng kể từ ngày sử dụng dịch vụ hoặc ngày xảy ra vi phạm.

1.5. Thời hạn giải quyết khiếu nại về nghiệp vụ giữa các bên được qui định tối đa là 02 tháng, kể từ ngày bên bị khiếu nại nhận được đơn khiếu nại.

1.6. Trong trường hợp bên khiếu nại không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của bên bị khiếu nại, thì bên khiếu nại có thể khởi kiện ra toà để giải quyết theo qui định tố tụng của pháp luật hoặc gửi đơn khiếu nại tới Tổng cục Bưu điện để xem xét giải quyết theo trình tự và trong thời hạn qui định của pháp luật.

2. Hoàn cước và bồi thường.

2.1. Nếu do lỗi của mình mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông không bảo đảm chất lượng dịch vụ đã công bố hoặc đã thoả thuận với người sử dụng dịch vụ Internet, thì doanh nghiệp phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ cước đã thu.

2.2. Các bên tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra cho phía bên kia trong việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ Internet theo các qui định của pháp luật.

2.3. Trong các trường hợp bất khả kháng theo qui định của pháp luật các bên tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho phía bên kia.

VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các qui định trước đây trái với Thông tư này đều bị bãi bỏ.

2. Trên cơ sở Thông tư này các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối, dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông chịu trách nhiệm:

a) Ban hành qui trình, thủ tục khai thác dịch vụ.

b) Phổ biến, hướng dẫn các đơn vị thành viên, các đại lý Internet và người sử dụng dịch vụ Internet thực hiện Thông tư này và các văn bản có liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Tổng cục Bưu điện để xem xét, bổ sung, sửa đổi./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

Số: 372/QĐ-TCBD

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH

CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

V/v thành lập Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam
.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ công văn số 321/CP-CN ngày 05/4/2000 của Chính phủ về việc Thành lập Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng Vụ Chính sách Bưu điện,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Nay thành lập Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam trực thuộc Tổng cục Bưu điện để quản lý, phân bổ, giám sát việc sử dụng nguồn tài nguyên về Internet của Việt Nam; thông tin hướng dẫn về mạng Internet; tham gia các hoạt động quốc tế về Internet.

Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Internet Network Information Center, viết tắt: VNNIC.

Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản để giao dịch. Trụ sở Trung tâm đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2.- Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam do Giám đốc phụ trách, có một số Phó Giám đốc và bộ máy giúp việc. Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện về mọi hoạt động của Trung tâm; Phó Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc về phần việc được Giám đốc phân công;

Điều 3.- Nhiệm vụ cụ thể, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam do Giám đốc Trung tâm trình Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện quyết định.

Điều 4.- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5.- Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục Bưu điện và Giám đốc Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

Số: 580/2000/QĐ-TCBĐ

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
*Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy
của Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam*
.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ Công văn số 321/CP-CN ngày 5 tháng 4 năm 2000 của Chính phủ về việc Thành lập Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam.
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Chính sách Bưu điện và Giám đốc Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam (gọi tắt là VNNIC) trực thuộc Tổng cục Bưu điện thực hiện chức năng quản lý, phân bổ, giám sát việc sử dụng nguồn tài

nguyên về tên miền, địa chỉ, số hiệu mạng Internet của Việt Nam (sau đây gọi chung là tài nguyên Internet); thông tin hướng dẫn về mạng Internet; tham gia các hoạt động quốc tế về Internet.

Điều 2.- Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quy hoạch, quản lý và phân bổ địa chỉ IP và số hiệu mạng (ASN) ở mức quốc gia.

2. Quản lý và phân bổ tên miền mức quốc gia bao gồm tên miền cấp 2 dưới VN và các tên miền cấp 3 dưới các tên miền cấp 2 chung.

3. Thiết lập, khai thác và duy trì hoạt động của các máy chủ tên miền chính và dự phòng mức quốc gia.

4. Kiểm tra, giám sát việc sử dụng địa chỉ IP, số hiệu mạng và tên miền đã được cấp của các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối truy nhập Internet (IAP), cung cấp dịch vụ Internet (ISP), cung cấp nội dung thông tin Internet (ICP) và người sử dụng.

5. Thu thập và cung cấp thông tin và các số liệu thống kê về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ, nguồn tài nguyên và các chính sách về Internet của quốc gia.

6. Theo dõi chất lượng dịch vụ Internet trong cả nước.

7. Tư vấn và hỗ trợ người sử dụng Internet trong việc kết nối và khai thác Internet. Hỗ trợ công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên Internet.

8. Tham gia xây dựng các chính sách, quy định, hướng dẫn về quản lý địa chỉ tên miền và khai thác dịch vụ Internet.

9. Tham gia các hoạt động của Ban điều phối quốc gia mạng Internet theo quy định chung của Tổng cục Bưu điện.
10. Đại diện chính thức về Internet của Việt Nam tham gia hiệu quả các hoạt động của các tổ chức Internet quốc tế liên quan đến tài nguyên mạng Internet. Liên hệ với các tổ chức quốc tế để đăng ký và duy trì tên miền, địa chỉ IP, số hiệu mạng và tên miền .VN cho Internet Việt Nam.
11. Được tham gia cung cấp các dịch vụ liên quan đến tài nguyên mạng Internet.
12. Được quyền yêu cầu các IAP, ISP, ICP và mạng Internet dùng riêng cung cấp các thông tin và các số liệu thống kê về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ và nguồn tài nguyên Internet.
13. Được thu phí và lệ phí các hoạt động thuộc chức năng của Trung tâm theo quy định của Nhà nước.
14. Tham gia việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Tổng cục Bưu điện.
15. Quản lý về tổ chức, công chức, viên chức và tài sản của Trung tâm theo quy định của pháp luật và phân cấp của Tổng cục Bưu điện.
16. Được Tổng cục Bưu điện cấp kinh phí và giao chỉ tiêu biên chế để hoạt động. Được phát triển các hoạt động có liên quan, tạo thêm các nguồn thu khác để mở rộng phạm vi và quy mô hoạt động phù hợp với chức năng của Trung tâm theo đúng pháp luật, quy định của Nhà nước và Tổng cục Bưu điện; bảo toàn và phát triển các nguồn lực được giao.

Điều 3.- Tổ chức bộ máy của Trung tâm thông tin mạng Internet Việt Nam gồm có:

- Giám đốc,
- Phó Giám đốc,
- Phòng Tổng hợp - Tài chính,
- Phòng Kỹ thuật,
- Phòng Thông tin mạng.

Giám đốc chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng về mọi hoạt động của Trung tâm. Phó giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm về phần công việc được Giám đốc phân công.

Giám đốc Trung tâm quy định nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng; bổ nhiệm cán bộ và quản lý công chức, viên chức của Trung tâm theo phân cấp tại Quyết định số 383/QĐ-TCCB ngày 26/8/1996 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Điều 4.- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5.- Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục Bưu điện, Giám đốc Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

Số: 518/2001/QĐ-TCBD

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
*Về việc ban hành cuộc dịch vụ cài đặt
và thuê cổng truy nhập Internet trực tiếp*

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông;
- Căn cứ Nghị định số 21/CP ngày 5/3/1997 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế tạm thời về quản lý, thiết lập, sử dụng mạng Internet ở Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Căn cứ Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình

hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW của Bộ Chính trị về Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá giai đoạn 2001 -2005;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/TTLT ngày 24/5/1997 của Tổng cục Bưu điện, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn Cấp phép việc kết nối, cung cấp và sử dụng Internet ở Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số 03/1999/TT-TCBD ngày 11/5/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện hướng dẫn thi hành Nghị định số 109/CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông và Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;

- Căn cứ Quyết định số 679/1997/QĐ-TCBD ngày 14/11/1997 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện về việc ban hành Thể lệ dịch vụ Internet;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Ban hành cước cài đặt và cước thuê cổng truy nhập Internet trực tiếp của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet như sau:

1. Cước cài đặt: 4.545.000 đồng/cổng (thu một lần)

2. Cuộc thuê cổng truy nhập Internet trực tiếp:

STT	Tốc độ (kbit/s)	Mức cước (1.000 đ/tháng)
1	64	21.480
2	128	33.509
3	192	44.464
4	256	55.418
5	320	64.655
6	384	73.891
7	448	83.450
8	512	93.008
9	576	102.352
10	640	111.696
11	704	121.040
12	768	130.384
13	832	137.311
14	896	144.238
15	960	151.166
16	1.024	158.093
17	1.088	163.382
18	1.152	168.672
19	1.216	173.961
20	1.280	179.251
21	1.344	184.540
22	1.408	189.830
23	1.472	195.119
24	1.536	200.408
25	1.600	207.577
26	1.664	214.746
27	1.728	221.915
28	1.792	229.084
29	1.856	236.253
30	1.920	243.422
31	1.984	250.591
32	2.048	257.760

3. Các mức cước qui định tại mục 1, 2 nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và cước thuê kênh viễn thông từ các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, người sử dụng đến doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet.

Điều 2.- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet được quy định hình thức tính và thu cước khác trên nguyên tắc tổng cước sử dụng trong tháng không vượt quá mức cước thuê cổng truy nhập Internet trực tiếp quy định tại Điều 1 nêu trên.

Điều 3.- Căn cứ vào các quy định về quản lý dịch vụ Internet do Tổng cục Bưu điện ban hành, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet được qui định mức cước cài đặt và cước truy nhập Internet trực tiếp của mình.

Điều 4.- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2001 và thay thế Quyết định số 821/2000/QĐ-TCBD ngày 20/9/2000 về việc ban hành bảng cước truy nhập Internet.

Điều 5.- Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục Bưu điện; Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

Số 519/2001/QĐ-TCBD

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

Về việc ban hành cước dịch vụ truy nhập Internet gián tiếp qua mạng điện thoại công cộng (PSTN)

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông;
- Căn cứ Nghị định số 21/CP ngày 05/3/1997 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế tạm thời về quản lý, thiết lập, sử dụng mạng Internet ở Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Căn cứ Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW của Bộ Chính trị về Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá giai đoạn 2001 - 2005;

- Căn cứ Thông tư số 03/1999/TT-TCBD ngày 11/5/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện hướng dẫn thi hành Nghị định số 109/CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông và Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;

- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 08/TTLT ngày 24/5/1997 của Tổng cục Bưu điện, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn cấp phép việc kết nối, cung cấp và sử dụng Internet ở Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 679/1997/QĐ-TCBD ngày 14/11/1997 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện về việc ban hành Thể lệ dịch vụ Internet;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Ban hành cước cài đặt và cước thuê cổng truy nhập Internet trực tiếp của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet như sau:

1. Cước cài đặt: 4.545.000 đồng/cổng (thu một lần).

2. Cước truy nhập Internet gián tiếp qua mạng điện thoại công cộng: (Đơn vị tính: đồng/phút):

1	2	3
Từ sau 07 giờ đến 19 giờ trong ngày (trừ ngày lễ, thứ Bảy, Chủ nhật)	Từ sau 19 giờ đến 24 giờ hàng ngày và từ sau 07 giờ đến 19 giờ ngày lễ, thứ Bảy, Chủ nhật	Các thời gian còn lại (từ sau 0 giờ đến 07 giờ trong ngày và từ sau 19 giờ đến 07 giờ sáng ngày hôm sau đối với các ngày lễ, thứ Bảy, Chủ nhật)
210	150	130

Các ISP được phép giảm không quá 20% mức cước quy định ở cột 3 điểm này để khuyến khích người sử dụng.

3. Các mức cước quy định tại mục 1, 2 nói trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm cước viễn thông.

4. Cước cài đặt (thu một lần): Do các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet qui định.

5. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet được qui định các hình thức thu cước khác nhau (khoán cước, trả trước, trả sau,...) trên nguyên tắc trong cùng thời gian sử dụng, tổng mức cước khách hàng phải trả tương đương với tổng các mức cước quy định tại mục 1, 2 của Điều này và đảm bảo có khuyến khích cho khách hàng dùng nhiều.

Điều 2.- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2001 và thay thế Quyết định số 820/2000/QĐ-TCBĐ ngày 20/9/2000 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện về việc ban hành Bảng cước truy nhập Internet gián tiếp qua mạng điện thoại công cộng.

Điều 3.- Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục Bưu điện; Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN**

(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

Số 502/2001/QĐ-TCBĐ

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

*V/v ban hành tạm thời cước dịch vụ điện thoại đường dài liên tỉnh
sử dụng giao thức IP (điện thoại IP liên tỉnh)*

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;

- Căn cứ Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;

- Căn cứ Thông tư số 03/1999/TT-TCBĐ ngày 11/5/1999 của Tổng cục Bưu điện hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông và Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Liên lạc điện thoại IP liên tỉnh là liên lạc điện thoại IP giữa các máy điện thoại không cùng địa giới hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đơn vị thời gian tính cước liên lạc điện thoại IP liên tỉnh là một phút, phần lẻ thời gian cuối cùng của một cuộc liên lạc chưa tới một phút được làm tròn là một phút (chế độ tính cước 1+1).

Điều 2.- Cước điện thoại IP liên tỉnh được qui định gồm 3 vùng cước (có bảng quy định vùng cước kèm theo):

a) Liên lạc tự động tại nhà thuê bao:

+ Vùng 1: 909 đồng/phút;

+ Vùng 2: 1.364 đồng/phút;

+ Vùng 3: 1.818 đồng/phút.

b) Liên lạc điện thoại IP liên tỉnh tại điểm công cộng có người phục vụ: ngoài mức cước liên lạc quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này, được thu thêm 454 đồng/cuộc.

c) Các mức cước quy định tại điểm a, b của Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3.- Cước liên lạc liên tỉnh của các thuê bao Fax và thuê bao truyền số liệu trong băng thoại tiêu chuẩn (truyền số liệu qua đường dây thuê bao điện thoại) sử dụng giao thức IP được áp dụng như đối với cước liên lạc điện thoại IP liên tỉnh theo các qui định tại Điều 1, Điều 2.

Điều 4.- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2001. Các qui định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5.- Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị chức năng và các đơn vị trực thuộc Tổng cục Bưu điện; Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN**

(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

[illegible]

Số 503/2001/QĐ-TCBD

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

*V/v ban hành tạm thời cước dịch vụ điện thoại quốc tế
sử dụng giao thức IP (điện thoại IP quốc tế)*

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Căn cứ Thông tư số 03/1999/TT-TCBD ngày 11/5/1999 của Tổng cục Bưu điện hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông và Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Đơn vị thời gian tính cước liên lạc điện thoại quốc tế sử dụng giao thức IP là một phút, phần lẻ thời gian cuối cùng của một cuộc liên lạc chưa tới một phút được làm tròn là một phút (chế độ tính cước 1+1).

Điều 2.- Cước điện thoại IP quốc tế được qui định như sau:

1. Cước liên lạc điện thoại IP quốc tế tới tất cả các nước: 1,30 USD/phút, không phân biệt phút đầu, phút sau;
2. Liên lạc điện thoại IP quốc tế tại điểm công cộng có người phục vụ: ngoài mức cước liên lạc quy định tại khoản 1 Điều này, được thu thêm 454 đồng/cuộc (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).
3. Mức cước quy định tại mục 1, 2 của Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3.- Cước liên lạc quốc tế của các thuê bao Fax và thuê bao truyền số liệu trong băng thoại tiêu chuẩn (truyền số liệu qua đường dây thuê bao điện thoại) sử dụng giao thức IP được áp dụng như đối với cước liên lạc điện thoại IP quốc tế theo các qui định tại Điều 1, Điều 2.

Điều 4.- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2001. Các qui định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5.- Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị chức năng và các đơn vị trực thuộc Tổng cục Bưu điện; Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

Số 504/2001/QĐ-TCBD

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
*V/v ban hành tạm thời cước kết nối giữa các mạng điện thoại IP
quốc tế với các mạng viễn thông công cộng*
.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Căn cứ Thông tư số 03/1999/TT-TCBD ngày 11/5/1999 của Tổng cục Bưu điện hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông và Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Cước kết nối doanh nghiệp cung cấp điện thoại IP quốc tế giữa mạng điện thoại IP quốc tế thanh toán cho mạng Viễn thông công cộng:

1.1. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP thực hiện đến 10% tổng lưu lượng điện thoại quốc tế (bao gồm cả chiều đi và chiều đến).

a- Chiều đi quốc tế mạng PSTN: 0,65 USD/phút

(Bao gồm cả chi phí lập hoá đơn, thu cước, phân điều tiết công ích và phổ cập dịch vụ)

b) Chiều quốc tế đến:

- Mạng PSTN nội tỉnh: 0,10 USD/phút

(Có bao gồm phân điều tiết công ích và phổ cập dịch vụ)

- Mạng PTSN liên tỉnh: 0,10 USD/phút

(Có bao gồm phân điều tiết công ích và phổ cập dịch vụ)

Mạng điện thoại di động mặt đất (PLMN): 0,15 USD/phút.

1.2. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP thực hiện từ trên 10% đến 15% tổng lưu lượng điện thoại quốc tế, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP trả bổ sung cước kết nối 0,05 USD/phút cho mạng điện thoại công cộng ngoài mức cước kết nối quy định tại mục 1.1 của Điều này.

1.3. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP thực hiện trên 15% tổng lưu lượng điện thoại quốc tế, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP trả bổ sung cước kết nối 0,10 USD/phút cho mạng điện thoại công cộng ngoài mức cước kết nối quy định tại mục 1.1 của Điều này.

Điều 2.- Quyết định này có hiệu từ ngày 01 tháng 7 năm 2001. Các qui định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị chức năng và các đơn vị trực thuộc Tổng cục Bưu điện; Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN**

(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

Số 505/2001/QĐ-TCBD

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

*V/v ban hành tạm thời cước kết nối giữa các mạng điện thoại IP
liên tỉnh với điện thoại công cộng (PSTN)*

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Căn cứ Thông tư số 03/1999 TT-TCBD ngày 11/5/1999 của Tổng cục Bưu điện hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông và Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1- Cước kết nối doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP đường dài liên tỉnh thanh toán cho mạng điện thoại công cộng (PSTN):

1.1. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP thực hiện đến 15% tổng lưu lượng điện thoại đường dài liên tỉnh giữa các tuyến có POP:

a) Liên lạc điện thoại IP thuộc vùng 3:

- Mạng chiều đi: 390 đồng/phút;

(Bao gồm cả chi phí lập hoá đơn, thu cước và một phần điều tiết công ích và phổ cập dịch vụ)

- Mạng chiều đến: 330 đồng/phút;

(Có bao gồm phần điều tiết công ích và phổ cập dịch vụ)

b) Liên lạc điện thoại IP thuộc vùng 2:

- Mạng chiều đi: 300 đồng/phút;

(Bao gồm cả chi phí lập hoá đơn và thu cước)

- Mạng nội tỉnh chiều đến: 240 đồng/phút.

c) Liên lạc điện thoại IP thuộc vùng 1:

- Mạng chiều đi: 255 đồng/phút;

(Bao gồm cả chi phí lập hoá đơn và thu cước)

- Mạng nội tỉnh chiều đến: 195 đồng/phút.

1.2. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP thực hiện từ trên 15% đến 20% tổng lưu lượng điện thoại đường dài liên tỉnh giữa các tuyến có POP, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP trả bổ sung cước kết nối 100 đồng/phút cho mạng điện thoại công cộng ngoài mức cước kết nối quy định tại mục 1.1 của Điều này.

1.3. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP thực hiện trên 20% tổng lưu lượng điện thoại đường dài liên tỉnh giữa các tuyến có POP, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP trả bổ sung cước kết nối 200 đồng/phút cho mạng điện thoại công cộng ngoài mức cước kết nối quy định tại mục 1.1 của Điều này.

Điều 2- Quyết định này có hiệu từ ngày 01 tháng 7 năm 2001. Các qui định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị chức năng và các đơn vị trực thuộc Tổng cục Bưu điện; Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

[illegible]

Số 84/2001/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền,
địa chỉ Internet ở Việt Nam*

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của Bộ. Cơ quan ngang Bộ;
 - Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;
 - Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông; Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet;
 - Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;
- Sau khi có ý kiến của Tổng cục Bưu điện và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam.

Điều 2.- Đối tượng nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này là các tổ chức (cơ quan doanh nghiệp, đơn vị...) trong nước và nước ngoài được cơ quan quản lý nhà nước cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam quy định tại Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông, Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

Điều 3.- Cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thiết lập, sử dụng mạng Internet ở Việt Nam có trách nhiệm thu, nộp phí, lệ phí theo đúng Quyết định này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

1. Cơ quan thu phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet được trích 90% (chín mươi phần trăm) số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho công việc cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam và việc thu phí, lệ phí theo nội dung chi quy định tại tiết b2.2 (b2) điểm 2 Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 03/4/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi một số nội dung tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các nội dung chi sau đây:

- Đóng niên liễm cho các tổ chức khu vực, tổ chức quốc tế phụ trách tên miền, địa chỉ và số hiệu mạng Internet Việt Nam.

- Duy trì hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia DNS trên mạng Internet.

- Tham gia các cuộc họp, hội thảo, đào tạo của các tổ chức quốc tế về Internet mà Việt Nam phải tự lo kinh phí.

Số tiền trích theo quy định trên đây phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp. Quyết toán năm nếu không sử dụng hết thì phải nộp số còn lại vào ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu có trách nhiệm lập dự toán thu, chi và quản lý sử dụng phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet theo đúng quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC và Thông tư số 21/2001/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên.

3. Tổng số tiền phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet thu được, sau khi trừ số tạm trích theo tỷ lệ quy định tại điểm 1 Điều này, số còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 046 Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4.- Cơ quan Thuế địa phương nơi thu phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam có trách nhiệm phát hành chứng từ thu tiền phí, lệ phí; Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC và Thông tư số 21/2001/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên.

Điều 5.- Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định về thu phí, lệ phí quản lý Internet trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 6.- Tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

K/T. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

VŨ VĂN NINH

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ CẤP VÀ QUẢN LÝ TÊN MIỄN, ĐỊA CHỈ INTERNET Ở VIỆT NAM

(Theo Quyết định số 84/2001/QĐ-BTC
ngày 05 tháng 9 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Tên miền:		
1	Lệ phí đăng ký tên	Lần	450.000
2	Lệ phí thay đổi tên	Lần	250.000
3	Phí duy trì tên		
3.1	Tên miền cấp 3 dưới tên miền chung (thu theo năm)	Năm	480.000
3.2	Tên miền cho các nhà kinh doanh thông tin trên mạng (thu theo tháng):	Tháng	
	a. Số lần truy cập (hit) vào các Website trong tháng (kí hiệu là A) ≤ 5.000	-	40.000
	b. Trường hợp A > 5.000	-	$40.000 \times (A/5000)$
3.3	Tên miền của các nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP), bao gồm tên miền cấp 2 hiện tại và cấp 3 trong tương lai (thu theo tháng):	Tháng	
	a. Tổng số tên miền dưới tên miền của ISP (kí hiệu là B) với số thuê bao gián tiếp của ISP (kí hiệu là C), tức $(B+C) \leq 1.000$	-	40.000
	b. Trường hợp $(B+C) > 1.000$	-	$40.000 \times ((B+C)/1000)$
II	Vùng địa chỉ Internet:		
1	Lệ phí đăng ký vùng địa chỉ: 1 (một) địa chỉ lớp C	Lần	450.00
2.	Phí duy trì vùng địa chỉ: 1 (một) địa chỉ lớp C (thu theo năm)	Năm	2.000.000
III	Số hiệu mạng cho các nhà cung cấp dịch vụ kết nối truy cập Internet (IAP):		
1	Lệ phí đăng ký ban đầu	Lần	7.500.000
2	Phí duy trì (thu theo năm)	Năm	5.000.000
IV	Lệ phí cấp phép mạng Internet dùng riêng:	Lần	1.000.000

Số 831/2001/QĐ-TCBD

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

*V/v ban hành bổ sung cước kết nối tạm thời giữa
các mạng điện thoại IP quốc tế với các mạng viễn thông công cộng*

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông;
- Căn cứ Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Căn cứ Thông tư số 03/1999/TT-TCBD ngày 11/5/1999 của Tổng cục Bưu điện hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông và Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Bổ sung các qui định của Quyết định số 504/2001/QĐ-TCBD ngày 22/6/2001 của Tổng cục Bưu điện về việc ban hành tạm thời cước kết nối giữa các mạng điện thoại IP quốc tế với các mạng viễn thông công cộng như sau:

1. Trường hợp các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP quốc tế chưa có POP đặt tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP quốc tế trả cước kết nối đối với các cuộc gọi chiều đi quốc tế như sau:

- Trả mạng PSTN nội tỉnh: 0,65 USD/phút (Bao gồm cả chi phí lập hoá đơn, thu cước, phần điều tiết công ích và phổ cập dịch vụ);

- Trả mạng PSTN liên tỉnh: 0,10 USD/phút (để thực hiện việc chuyển tiếp đường dài cuộc gọi từ mạng PSTN nội tỉnh tới tổng đài IP Gateway quốc tế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP quốc tế). Mức cước kết nối này không phụ thuộc vào việc tổng đài của quốc tế (IP Gateway) kết nối với tổng đài đường dài quốc gia đặt tại khu vực nào.

2. Trường hợp cuộc gọi IP chiều quốc tế đến được chuyển tiếp từ tổng đài của IP Gateway quốc tế vào mạng di động qua tổng đài đường dài quốc gia, các doanh nghiệp cung cấp điện thoại IP quốc tế trả cước kết nối đối với các cuộc gọi chiều quốc tế đến này như sau:

- Trả mạng PSTN liên tỉnh: 0,10 USD/phút, mức cước kết nối này không phụ thuộc vào việc tổng đài của quốc tế (IP Gateway) kết nối với tổng đài đường dài quốc gia đặt tại khu vực nào.

- Trả mạng di động: 0,15 USD/phút, không phân biệt cuộc gọi kết cuối di động nội vùng, cách vùng hay liên vùng so với tổng đài của quốc tế IP Gateway của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP quốc tế.

Điều 2.- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2001. Các qui định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục Bưu điện, Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại IP quốc tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

K/T. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

TRẦN NGỌC BÌNH

Số 1045/QĐ-TCBD

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

Về việc cấp mã truy nhập nhà cung cấp dịch vụ viễn thông
.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ qui định Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;

- Căn cứ Nghị định số 109/1997/ND-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông;

- Căn cứ Thông tư số 04/1998/TT-TCBD ngày 29/9/1998 của Tổng cục Bưu điện về hướng dẫn thi hành Nghị định 109/1997/ND-CP của Chính phủ về Mạng lưới và dịch vụ viễn thông;

- Căn cứ giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông đường dài trong nước sử dụng giao thức IP số 495/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001 và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế sử dụng giao thức IP số 496/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001;

- Xét đề nghị số 2591/PTDV-VT về việc xin số truy nhập dịch vụ điện thoại VoIP ngày 28/5/2001 của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam;

- Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Chính sách Bưu điện,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Phân bổ mã truy nhập nhà cung cấp dịch vụ viễn thông 171X (X = 1-9) cho Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (VNPT) để cung cấp dịch vụ viễn thông đường dài trong nước và quốc tế sử dụng giao thức IP cho các hình thức dịch vụ khác. Thời hạn sử dụng mã được tính theo thời hạn giấy phép số 495/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001 và giấy phép số 496/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001. Tổng cục Bưu điện có thể thay đổi hoặc thu hồi mã đã phân bổ theo các quy định về quản lý và quy hoạch đánh số mạng viễn thông công cộng.

Điều 2.- Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam có trách nhiệm phân bổ và sử dụng kho số mạng viễn thông quốc gia theo quy định của nhà nước; chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khác có liên quan đưa mã trên vào khai thác, đồng thời thông báo và hướng dẫn cho khách hàng việc sử dụng mã mới này.

Điều 3.- Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách Bưu điện và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục Bưu điện, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, Tổng Giám đốc và Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

Số 1046/QĐ-TCBD

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
Về việc cấp mã truy nhập nhà cung cấp dịch vụ viễn thông
.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ quy định Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông;
- Căn cứ Thông tư số 04/1998/TT-TCBD ngày 29/9/1998 của Tổng cục Bưu điện về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 109/1997/NĐ-CP của Chính phủ về Mạng lưới và dịch vụ viễn thông;
- Căn cứ giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông đường dài trong nước sử dụng giao thức IP số 497/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001 và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế sử dụng giao thức IP số 498/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001;
- Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Chính sách Bưu điện,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Phân bổ mã truy nhập nhà cung cấp dịch vụ viễn thông **177X (X = 1-9)** cho Công ty Cổ phần dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT) để cung cấp dịch vụ viễn thông đường dài trong nước và quốc tế sử dụng giao thức IP cho các hình thức dịch vụ khác. Thời hạn sử dụng mã được tính theo thời hạn giấy phép số 497/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001 và giấy phép số 498/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001. Tổng cục Bưu điện có thể thay đổi hoặc thu hồi mã đã phân bổ theo các quy định về quản lý và quy hoạch đánh số mạng viễn thông công cộng.

Điều 2.- Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn có trách nhiệm phân bổ và sử dụng kho số mạng viễn thông quốc gia theo quy định của nhà nước; chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khác có liên quan đưa mã trên vào khai thác, đồng thời thông báo và hướng dẫn cho khách hàng việc sử dụng mã mới này.

Điều 3.- Các ông, (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách Bưu điện và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục Bưu điện, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, Tổng Giám đốc và Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

Số 1047/QĐ-TCBĐ

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

Về việc cấp mã truy nhập nhà cung cấp dịch vụ viễn thông
.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

- Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ quy định Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;
- Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và viễn thông;
- Căn cứ thông tư số 04/1998/TT-TCBĐ ngày 29/9/1998 của Tổng cục Bưu điện về hướng dẫn thi hành Nghị định số 109/1997/NĐ-CP của Chính phủ về Mạng lưới và dịch vụ viễn thông;
- Căn cứ giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông đường dài trong nước sử dụng giao thức IP số 493/2001/GP-TCBĐ ngày 22/6/2001 và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế sử dụng giao thức IP số 494/2001/GP-TCBĐ ngày 22/6/2001;
- Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Chính sách Bưu điện,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Phân bổ mã truy nhập nhà cung cấp dịch vụ viễn thông **178X (X = 1-9)** cho Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội (Vietel) để cung cấp dịch vụ viễn thông đường dài trong nước và quốc tế sử dụng giao thức IP cho các hình thức dịch vụ khác. Thời hạn sử dụng mã được tính theo thời hạn giấy phép số 493/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001 và giấy phép số 494/2001/GP-TCBD ngày 22/6/2001. Tổng cục Bưu điện có thể thay đổi hoặc thu hồi mã đã phân bổ theo các quy định về quản lý và quy hoạch đánh số mạng viễn thông công cộng.

Điều 2.- Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội có trách nhiệm phân bổ và sử dụng kho số mạng viễn thông quốc gia theo quy định của nhà nước; chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khác có liên quan đưa mã trên vào khai thác, đồng thời thông báo và hướng dẫn cho khách hàng việc sử dụng mã mới này.

Điều 3.- Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách Bưu điện và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục Bưu điện, Giám đốc Công ty điện tử Viễn thông Quân đội, Tổng giám đốc và Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

(Đã ký)

MAI LIÊM TRỰC

PHẦN III

CÁC VĂN BẢN, CÔNG VĂN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN INTERNET

Số 4953/VPCP-KTTH

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2001

V/v quản lý giá và cước
bưu chính, viễn thông

Kính gửi: - Bộ Tài chính,

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Bộ Quốc phòng,
- Ban Vật giá Chính phủ,
- Tổng cục Bưu điện,
- Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam,
- Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

Xét đề nghị của Ban Vật giá Chính phủ (báo cáo số 511/BVGCP-CNTDDV ngày 06 tháng 7 năm 2001 và số 765/BVGCP-CNTDDV ngày 25 tháng 9 năm 2001), của Tổng cục Bưu điện (công văn số 72/TCBĐ-KTKH ngày 02 tháng 10 năm 2001) về tình hình giá cước bưu điện và những việc cần xử lý để đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, căn cứ kết luận cuộc họp của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ ngày 04 tháng 10 năm 2001, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Bưu chính viễn thông là một trong những ngành kinh tế có tốc độ phát triển nhanh, sớm tiếp cận với công nghệ mới; tuy nhiên, trình độ công nghệ và khả năng cạnh tranh

nhìn chung vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, mức độ phổ cập dịch vụ vẫn còn thấp, giá cước Bưu chính viễn thông còn cao so với các nước trong khu vực. Điều này đã làm tăng chi phí đầu vào của các ngành kinh tế khác, giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam.

Để phát triển Bưu chính viễn thông trở thành ngành kinh tế mạnh, có trình độ công nghệ cao, hiện đại, Tổng cục Bưu điện cần phải có những cải cách cơ bản, trước hết là tập trung xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, các cơ chế chính sách, thực hiện chủ trương mở cửa thị trường, phát huy nội lực, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp bưu chính viễn thông Việt Nam, chuẩn bị tốt cho hội nhập và cạnh tranh quốc tế; đồng thời chỉ đạo Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông đẩy mạnh đầu tư phát triển, tiến hành rà soát lại tổ chức sản xuất kinh doanh, tăng cường cải cách bộ máy quản lý, sắp xếp lại tổ chức cho phù hợp từ Tổng Công ty đến các đơn vị thành viên, bảo đảm bộ máy gọn, nhẹ, hoạt động có hiệu quả cao.

2. Tổng cục Bưu điện phối hợp với Ban Vật giá Chính phủ và các cơ quan liên quan nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, sửa đổi Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý giá cước Bưu chính viễn thông theo hướng: Nhà nước chỉ qui định giá đối với những dịch vụ độc quyền tự nhiên; tăng cường phân cấp cho các doanh nghiệp quyền quyết định giá đối với các sản phẩm dịch vụ khác.

3. Tổng cục Bưu điện chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan xúc tiến việc xác định giá thành từng dịch vụ, chỉ đạo

Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam thực hiện hạch toán độc lập đối với các đơn vị thành viên, phân định hoạt động dịch vụ công ích với kinh doanh.

4. Tổng cục Bưu điện chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan liên quan nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ Quy chế về tổ chức, quản lý và hoạt động của "Quỹ hỗ trợ phổ cập các dịch vụ". Quỹ được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó, một phần trích từ lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp trong ngành.

5. Giá cước Internet đối với các cơ quan Đảng, Nhà nước, các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học thực hiện theo giá qui định chung. .

Ngân sách nhà nước bố trí đủ kinh phí bảo đảm cho nhu cầu sử dụng Internet của các cơ quan, đơn vị nói trên trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị.

6. Tổng cục Bưu điện theo thẩm quyền phối hợp với các cơ quan liên quan, trong quý IV/2001 điều chỉnh cước thuê cổng Internet tương đương mức cước của Thái Lan; đồng thời thực hiện lộ trình giảm cước viễn thông quốc tế bắt đầu từ quý IV/2001 đến cuối năm 2002 hoặc chậm nhất là quý I/2003, bảo đảm cước viễn thông quốc tế của Việt Nam tương đương với các nước trong khu vực; điều chỉnh hợp lý cước một số dịch vụ mang tính công ích, phổ cập như tem thư, điện báo, điện thoại nội hạt,...

7. Bộ Quốc phòng, Tổng Công ty Điện lực Việt Nam báo cáo tình hình và phương án sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đường cáp quang mà Nhà nước đã đầu tư tại các doanh

nghiệp trực thuộc Bộ và Tổng Công ty vào mục đích kinh doanh dịch vụ Bưu chính Viễn thông trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Văn phòng Chính phủ xin thông báo để các cơ quan liên quan biết, thực hiện./.

K/T. BỘ TRƯỞNG
CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
PHÓ CHỦ NHIỆM
(Đã ký)
NGUYỄN QUỐC HUY

Số 1234/TCBD-KTKH

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2001

V/v: Thu phí theo QĐ

số 84/2001/QĐ-BTC

của Bộ Tài chính

Kính gửi: Trung tâm Thông tin Internet Việt Nam (VNNIC)

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 321/CP-CN ngày 05/4/2000 về việc thành lập Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam; Tổng cục Bưu điện đã có các Quyết định: số 372/QĐ-TCBD ngày 28/4/2000 về việc Thành lập Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam, số 580/QĐ-TCBD ngày 28/6/2000 về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam. Theo các qui định của các văn bản nêu trên, Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam là đơn vị thu phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam theo Quyết định số 84/2001/QĐ-BTC ngày 05/9/2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam./.

K/T. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

NGUYỄN HUY LUẬN

Số 1438/TCBD-CV

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2001

V/v cung cấp dịch vụ Internet

Kính gửi: Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam

Ngày 23/8/2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet thay thế Nghị định số 21/1997/NĐ-CP ngày 05/3/1997 ban hành qui chế tạm thời về quản lý, cung cấp và sử dụng mạng Internet ở Việt Nam. Thực hiện Nghị định số 55/2001/NĐ-CP của Chính phủ và sau khi trao đổi với các Bộ, Ngành, các doanh nghiệp có liên quan, ngày 20/11/2001, Tổng cục Bưu điện đã ban hành Thông tư số 04/2001/TT-TCBD hướng dẫn thi hành Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông. Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 và Thông tư số 04/2001/TT-TCBD đã tạo ra môi trường pháp lý mới cho việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính viễn thông ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Tổng cục Bưu điện đề nghị Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam nghiên cứu các văn bản qui phạm pháp luật nêu trên, đặc biệt phần nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các đối tượng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet. Nếu Tổng Công ty nhận thấy có thể đáp ứng việc cung cấp dịch vụ

Internet theo các văn bản qui phạm pháp luật mới, yêu cầu có văn bản đề nghị Tổng cục Bưu điện đổi các giấy phép cung cấp dịch vụ Internet hiện hành (thành Giấy phép cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP), Giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP) và Giấy phép cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông - OSP bưu chính, OSP viễn thông). Văn bản đề nghị đổi giấy phép cần được gửi về Tổng cục Bưu điện trước ngày 10/12/2001.

Riêng đối với các dịch vụ ứng dụng Internet, ngoài 4 dịch vụ cơ bản hiện nay là thư điện tử, truyền tệp dữ liệu, truy nhập từ xa và tra cứu thông tin Web, Tổng Công ty cần có hồ sơ xin phép cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet khác trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông để được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông) theo qui định tại Thông tư số 04/2001/TT-TCBD ngày 20/11/2001. Đối với các dịch vụ ứng dụng Internet không thuộc lĩnh vực bưu chính viễn thông như văn hoá, thông tin, đào tạo, y tế, ngân hàng..., Tổng Công ty cần liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để được hướng dẫn theo Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ./.

**T/L. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
VỤ TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH BƯU ĐIỆN**

(Đã ký)

LÊ NAM THẮNG

Số 1439/TCBD-CV

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2001

V/v cung cấp dịch vụ Internet

Kính gửi:

- Công ty Phát triển đầu tư công nghệ - FPT,
- Công ty Cổ phần dịch vụ BCVT Sài Gòn - SPT,
- Công ty NetNam,
- Công ty Điện tử viễn thông quân đội - Viettel.

Ngày 23/8/2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet thay thế Nghị định số 21/1997/NĐ-CP ngày 05/3/1997 ban hành qui chế tạm thời về quản lý, cung cấp và sử dụng mạng Internet ở Việt Nam. Thực hiện Nghị định số 55/2001/NĐ-CP của Chính phủ và sau khi trao đổi với các Bộ, Ngành, các doanh nghiệp có liên quan, ngày 20/11/2001, Tổng cục Bưu điện đã ban hành Thông tư số 04/2001/TT-TCBD hướng dẫn thi hành Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông. Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 và Thông tư số 04/2001/TT-TCBD đã tạo ra môi trường pháp lý mới cho việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính viễn thông ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Tổng cục Bưu điện đề nghị các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet nghiên cứu các văn bản qui phạm pháp luật nêu trên, đặc biệt phần nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các đối tượng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet. Nếu doanh nghiệp nhận thấy có thể đáp ứng việc cung cấp dịch vụ Internet theo các văn bản qui phạm pháp luật mới, yêu cầu doanh nghiệp có văn bản đề nghị Tổng cục Bưu điện đổi giấy phép cung cấp dịch vụ Internet hiện hành (thành Giấy phép cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP) và Giấy phép cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông - OSP bưu chính, OSP viễn thông). Văn bản đề nghị đổi giấy phép cần được gửi về Tổng cục Bưu điện trước ngày 10/12/2001.

Riêng đối với các dịch vụ ứng dụng Internet, ngoài 4 dịch vụ cơ bản hiện nay là thư điện tử, truyền tệp dữ liệu, truy nhập từ xa và tra cứu thông tin Web, doanh nghiệp cần có hồ sơ xin phép cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet khác trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông để được xét cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông) theo qui định tại Thông tư số 04/2001/TT-TCBĐ ngày 20/11/2001. Đối với các dịch vụ ứng dụng Internet không thuộc lĩnh vực bưu chính, viễn thông như văn hoá, thông tin, đào tạo, y tế, ngân hàng..., doanh nghiệp cần liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để được hướng dẫn theo Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ./.

**T/L. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
VỤ TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH BƯU ĐIỆN**

(Đã ký)

LÊ NAM THẮNG

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản

5

- Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị về Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

7

PHẦN I: CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CHÍNH PHỦ VÀ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

21

Quyết định số 17/2001/QĐ-TTg ngày 13/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc Chuyển giao chức năng điều phối các hoạt động Internet ở Việt Nam.

41

PHẦN II: CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN VÀ CÁC BỘ NGÀNH LIÊN QUAN

Thông tư số 04/2001/TT-TCBD ngày 20/11/2001 hướng dẫn thi hành Nghị định số 55/2001/NĐ-CP2001 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông.

44

Quyết định 372/QĐ-TCBD ngày 28/4/2000 của Tổng cục trưởng TCBD về việc thành lập Trung tâm Thông tin, mạng Internet Việt Nam (VNNIC).

70

Quyết định số 580/2000/QĐ-TCBD ngày 28/6/2000 của Tổng cục trưởng TCBD về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam.

72

Quyết định số 518/2001/QĐ-TCBD ngày 28/6/2001 của Tổng cục trưởng TCBD về việc ban hành Cuộc dịch vụ cài đặt và thuê cổng truy nhập Internet trực tiếp.

76

Quyết định số 519/2001/QĐ-TCBD ngày 28/6/2001 của Tổng cục trưởng TCBD về việc ban hành Cuộc dịch vụ truy nhập Internet gián tiếp qua mạng điện thoại công cộng (PSTN).

80

Quyết định số 502/2001/QĐ-TCBD ngày 22/6/2001 của Tổng cục trưởng TCBD về việc ban hành tạm thời Cuộc dịch vụ điện thoại đường dài liên tỉnh sử dụng giao thức IP (điện thoại IP liên tỉnh).

83

Quyết định số 503/2001/QĐ-TCBĐ ngày 22/6/2001 của Tổng cục trưởng TCBĐ về việc ban hành tạm thời Cước dịch vụ điện thoại quốc tế sử dụng giao thức IP (điện thoại IP quốc tế).	87
Quyết định số 504/2001/QĐ-TCBĐ ngày 22/6/2001 của Tổng cục trưởng TCBĐ về việc ban hành tạm thời Cước kết nối giữa các mạng điện thoại IP quốc tế với các mạng viễn thông công cộng.	90
Quyết định số 505/2001/QĐ-TCBĐ ngày 22/6/2001 của Tổng cục trưởng TCBĐ về việc ban hành tạm thời Cước kết nối giữa các mạng điện thoại IP liên tỉnh với điện thoại công cộng (PSTN).	93
Quyết định số 84/2001/QĐ-BTC ngày 05/9/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí cấp và quản lý tên miền, địa chỉ Internet ở Việt Nam.	97
Quyết định số 831/2001/QĐ-TCBĐ ngày 02/10/2001 của Tổng cục trưởng TCBĐ về việc ban hành bổ sung Cước kết nối tạm thời giữa các mạng điện thoại IP quốc tế với các mạng viễn thông công cộng.	102
Quyết định số 1045/QĐ-TCBĐ ngày 13/12/2001 của Tổng cục trưởng TCBĐ về việc Cấp mã truy nhập nhà cung cấp dịch vụ viễn thông.	105
Quyết định số 1046/QĐ-TCBĐ ngày 13/12/2001 của Tổng cục trưởng TCBĐ về việc Cấp mã truy nhập nhà cung cấp dịch vụ viễn thông.	107
Quyết định số 1047/QĐ-TCBĐ ngày 13/12/2001 của Tổng cục trưởng TCBĐ về việc Cấp mã truy nhập nhà cung cấp dịch vụ viễn thông.	109
PHẦN III: CÁC VĂN BẢN, CÔNG VĂN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN INTERNET	
Văn bản số 4953/VPCP-KTTH ngày 19/10/2001 của văn phòng Chính phủ về việc Quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông.	112
Văn bản số 1234/TCBĐ-KTKH ngày 19/10/2001 của Tổng cục trưởng TCBĐ về việc Thu phí theo quyết định số 84/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.	116
Văn bản số 1438/TCBĐ-CV ngày 03/12/2001 TCBĐ về việc Cung cấp dịch vụ Internet.	117
Văn bản số 1439/TCBĐ-CV ngày 03/12/2001 của TCBĐ về việc Cung cấp dịch vụ Internet	119

CÁC VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ INTERNET

Chịu trách nhiệm xuất bản

LƯU ĐỨC VĂN

Biên tập : ĐÀO THỊ MINH - TRẦN TUYẾT ANH

Chế bản : VŨ HỒNG NHUNG

Sửa bản in : TUYẾT ANH - CHÍ ĐẠT

Trình bày bìa : BÙI NGỌC KHOA

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

Trụ sở : 18 Nguyễn Du, TP. Hà Nội

Điện thoại : 04-9430202, 04-9431284 **Fax**: 04-9431285

E-mail : bientap@hn.vnn.vn

Chi nhánh : 27 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08-9100925 **Fax**: 08-9100924

E-mail : chinhanh-nxbdd@hcm.vnn.vn

In 1500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty In Khoa học Kỹ thuật
Số xuất bản: 1371/8/XB-QLXB ngày 10/10/2001
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2002

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

18 Nguyễn Du - Hà Nội

Điện thoại: 04.9431284

Fax: 04.9431285

MỜI CÁC BẠN ĐÓN ĐỌC

1. QUI ĐỊNH QUẢN LÝ, KHAI THÁC DỊCH VỤ THUÊ KÊNH RIÊNG, VIETPAC VÀ FRAME RELAY
2. QUI ĐỊNH NGHIỆP VỤ TÍNH CƯỚC VÀ QUẢN LÝ CƯỚC THU KHÁCH HÀNG
3. QUI ĐỊNH QUẢN LÝ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN BƯU ĐIỆN
4. NGHĨA VỤ DỊCH VỤ PHỔ CẬP TRONG MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH VIỄN THÔNG
5. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MẠNG VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
6. MÁY ĐIỆN THOẠI ẮN PHÍM - NGUYÊN LÝ CẤU TẠO VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA
7. CẢI CÁCH VIỄN THÔNG - KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

CÁC VẤN ĐỀ QUẢN LÝ MẠNG VÀ INTERNET



10130608

14.000 đ/C

Giá: 14.000đ